

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**PL 01 - DANH SÁCH SINH VIÊN ĐÃ THU NỘP HỌC PHÍ THEO KỲ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2020-2021****CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT**

(Kèm theo thông báo số 3555 /ĐHKT-KHTC ngày 25 / 11 /2020)

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1 | 17050543 | Nguyễn Thị Diễm Anh | 01/09/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 2 | 17050545 | Đình Thị Hoàng Anh | 03/28/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 3 | 17050546 | Nguyễn Thị Kim Anh | 06/23/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 4 | 17050547 | Hà Thị Lan Anh | 01/17/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 5 | 17050548 | Đặng Minh Anh | 10/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 6 | 17050549 | Nguyễn Minh Anh | 12/02/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 7 | 17050550 | Bùi Thị Ngọc Anh | 12/29/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 8 | 17050552 | Phạm Quỳnh Anh | 12/10/1997 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 9 | 17050553 | Phạm Quỳnh Anh | 03/13/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 10 | 17050554 | Bùi Thị Anh | 09/19/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 11 | 17050555 | Hoàng Thu Anh | 02/01/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 12 | 17050557 | Trần Tùng Anh | 01/11/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 13 | 17050558 | Lê Thị Vân Anh | 07/03/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 14 | 17050560 | Nguyễn Thị Minh Ánh | 04/17/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 15 | 17050561 | Đỗ Thị Ngọc Ánh | 03/20/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 16 | 17050562 | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh | 08/01/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 17 | 17050563 | Vũ Thị Ánh | 02/15/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 18 | 17050564 | Nguyễn Xuân Bách | 02/09/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 19 | 17050565 | Vũ Ngọc Bảo | 06/11/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 20 | 17050566 | Nguyễn Minh Châu | 04/22/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 21 | 17050568 | Nguyễn Ngọc Linh Chi | 12/27/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 22 | 17050569 | Trần Bích Diệp | 06/19/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 23 | 17050570 | Phạm Thị Ngọc Diệp | 02/23/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 24 | 17050571 | Vũ Thúy Dung | 07/27/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 25 | 17050575 | Phạm Anh Đức | 07/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 26 | 17050577 | Lê Vương Hà | 06/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 27 | 17050578 | Trịnh Thái Hà | 08/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 28 | 17050580 | Nguyễn Thị Việt Hà | 08/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 29 | 17050581 | Trần Lam Hải | 09/13/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 30 | 17050582 | Lê Thị Hồng Hạnh | 11/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 31 | 17050584 | Vũ Thị Thu Hằng | 08/01/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 32 | 17050585 | Vương Thu Hằng | 03/05/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 33 | 17050586 | Lê Thị Thanh Hiền | 01/27/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 34 | 17050587 | Đông Thị Hiền | 01/27/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 35 | 17050589 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 11/11/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 36 | 17050590 | Trần Mỹ Hoa | 06/15/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 37 | 17050591 | Vũ Thị Thu Hòa | 12/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 38 | 17050593 | Nguyễn Lê Huy Hoàng | 11/27/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 39 | 17050596 | Bùi Mạnh Hùng | 03/28/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 40 | 17050597 | Nguyễn Quang Huy | 11/29/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 41 | 17050598 | Phạm Quang Huy | 03/29/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 42 | 17050599 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 12/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 43 | 17050600 | Chu Thị Huyền | 10/14/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 44 | 17050601 | Vũ Thị Thu Huyền | 04/03/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 45 | 17050602 | Trần Mậu Hưng | 06/15/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 46 | 17050605 | Lê Thu Hường | 09/30/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 47 | 17050607 | Nguyễn Tuấn Kiệt | 05/25/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 48 | 17050609 | Phùng Thị Lệ | 11/08/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 49 | 17050612 | Nguyễn Lương Khánh Linh | 09/01/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 50 | 17050613 | Ngô Phương Linh | 09/17/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 51 | 17050614 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 11/05/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 52 | 17050615 | Trần Thủy Linh | 10/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 53 | 17050617 | Nguyễn Thị Hải Lý | 09/21/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 54 | 17050618 | Dương Huyền Mai | 02/05/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 55 | 17050620 | Nguyễn Tuấn Minh | 07/21/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 56 | 17050621 | Nguyễn Ngọc Hà My | 12/13/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 57 | 17050623 | Đặng Xuân Nam | 08/17/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 58 | 17050624 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga | 03/31/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 59 | 17050625 | Lê Hoàng Ngân | 05/11/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 60 | 17050626 | Đặng Thị Ngân | 08/20/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 61 | 17050627 | Vũ Đức Nghĩa | 03/28/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 62 | 17050629 | Đỗ Minh Ngọc | 09/12/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 63 | 17050631 | Bùi Thị Ngọc | 04/05/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 64 | 17050632 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | 02/06/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 65 | 17050633 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 03/15/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 66 | 17050634 | Hoàng Đức Ninh | 12/03/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 67 | 17050636 | Nguyễn Công Diệu Phương | 01/21/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 68 | 17050637 | Vũ Thu Phương | 11/15/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 69 | 17050638 | Cao Thị Quế | 08/12/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 70 | 17050639 | Đào Diễm Quỳnh | 07/07/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 71 | 17050640 | Vũ Ngọc Quỳnh | 04/26/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 72 | 17050641 | Khuất Thị Thúy Quỳnh | 10/04/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 73 | 17050642 | Nguyễn Thị Tâm | 07/22/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 74 | 17050643 | Đặng Xuân Thanh | 12/09/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 75 | 17050645 | Nguyễn Phương Thảo | 11/11/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 76 | 17050647 | Nguyễn Thị Thu Trà | 09/13/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 77 | 17050651 | Nguyễn Thị Trang | 11/16/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 78 | 17050653 | Đinh Hoàng Trung | 06/19/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 79 | 17050655 | Nguyễn Thị Ngọc Tú | 11/13/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 80 | 17050658 | Vũ Hồng Tươi | 12/14/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 81 | 17050659 | Bùi Cẩm Vân | 01/18/1999 | QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 82 | 17050660 | Phạm Mai Anh | 07/03/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 83 | 17050663 | Lê Thị Ngọc Ánh | 12/15/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 84 | 17050664 | Nguyễn Linh Chi | 07/18/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 85 | 17050665 | Trần Ngọc Vân Chi | 11/20/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|----------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 86 | 17050667 | Nguyễn Trí Dũng | 01/21/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 87 | 17050668 | Trần Hoàng Dương | 10/05/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 88 | 17050669 | Lương Thị Thuỳ Dương | 07/14/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 89 | 17050670 | Đỗ Thái Đông | 06/16/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 90 | 17050672 | Lê Hà Giang | 09/17/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 91 | 17050674 | Nguyễn Hải Hiệp | 07/21/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 92 | 17050675 | Nghiêm Trung Hiếu | 04/18/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 93 | 17050677 | Nguyễn Thị Xuân Hòa | 08/01/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 94 | 17050679 | Nguyễn Đức Hùng | 02/02/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 95 | 17050681 | Nguyễn Thanh Huyền | 08/04/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 96 | 17050683 | Trần Thị Thanh Huyền | 03/27/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 97 | 17050684 | Nguyễn Thu Huyền | 10/04/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 98 | 17050685 | Vũ Quỳnh Hương | 09/06/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 99 | 17050686 | Lê Thị Hương | 10/05/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 100 | 17050688 | Nguyễn Tuấn Khải | 08/27/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 101 | 17050689 | Nguyễn Quốc Khánh | 08/30/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 102 | 17050694 | Nguyễn Tất Linh | 01/14/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 103 | 17050695 | Hoàng Thị Yến Linh | 11/10/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 104 | 17050698 | Đặng Hương Ly | 04/07/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 105 | 17050702 | Trần Phùng Hà My | 05/14/1998 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 106 | 17050703 | Mai Hải Nam | 09/10/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 107 | 17050705 | Bùi Bích Ngọc | 08/10/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 108 | 17050708 | Phạm Kim Oanh | 07/08/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 109 | 17050714 | Phan Diễm Quỳnh | 10/09/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 110 | 17050715 | Bùi Ngọc Quỳnh | 07/08/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 111 | 17050716 | Phạm Thuý Quỳnh | 06/22/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 112 | 17050717 | Nguyễn Thị Minh Tâm | 02/05/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 113 | 17050718 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 02/03/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 114 | 17050719 | Đỗ Phương Thảo | 09/22/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 115 | 17050720 | Nguyễn Thị Thoa | 09/29/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-------------------------|------------|----------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 116 | 17050722 | Phạm Ngọc Thương | 07/19/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 117 | 17050723 | Chu Huyền Trang | 01/31/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 118 | 17050724 | Đỗ Huyền Trang | 09/13/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 119 | 17050726 | Bùi Quỳnh Trang | 06/26/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 120 | 17050727 | Nguyễn Thị Thu Trang | 11/10/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 121 | 17050730 | Đình Anh Tuấn | 05/08/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 122 | 17050731 | Bùi Sơn Tùng | 11/30/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 123 | 17050733 | Nguyễn Thị Xuyên | 08/11/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 124 | 17050734 | Hà Thị Hải Yến | 07/04/1999 | QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 125 | 17050735 | Đỗ Quỳnh Anh | 07/04/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 126 | 17050737 | Phạm Hoàng Minh Châu | 10/17/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 127 | 17050738 | Nguyễn Linh Diệp | 10/01/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 128 | 17050739 | Nguyễn Khánh Duy | 01/24/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 129 | 17050740 | Đỗ Tiên Đạt | 04/19/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 130 | 17050741 | Nguyễn Thị Hà Giang | 01/23/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 131 | 17050742 | Lê Thu Giang | 07/17/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 132 | 17050743 | Nguyễn Ngọc Hải | 04/10/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 133 | 17050744 | Nguyễn Thanh Hằng | 10/07/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 134 | 17050746 | Phạm Đức Huy | 08/08/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 135 | 17050747 | Bùi Huyền Hương | 10/15/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 136 | 17050749 | Nguyễn Khánh Linh | 10/24/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 137 | 17050750 | Đỗ Nguyễn Thảo Linh | 09/12/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 138 | 17050751 | Nguyễn Thùy Linh | 10/29/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 139 | 17050752 | Vương Thị Hương Ly | 12/03/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 140 | 17050753 | Trần Phương Nam | 10/23/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 141 | 17050755 | Trần Nguyễn Thảo Nguyên | 10/17/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 142 | 17050756 | Trịnh Thị Thanh Phúc | 02/23/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 143 | 17050757 | Nguyễn Hạnh Uyên Phương | 01/03/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 144 | 17050758 | Lê Vũ Minh Quang | 11/10/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 145 | 17050761 | Phạm Huy Thành | 03/03/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 146 | 17050762 | Nguyễn Anh Thu | 09/15/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 147 | 17050763 | Trương Thị Trang | 10/29/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 148 | 17050764 | Nguyễn Thị Bảo Trâm | 06/16/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 149 | 17050765 | Vũ Kiều Trinh | 09/29/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 150 | 17050766 | Phạm Anh Tuấn | 07/19/1999 | QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 151 | 18050377 | Bùi Văn Anh | 11/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 152 | 18050379 | Đỗ Phương Anh | 10/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 153 | 18050380 | Đỗ Tuấn Anh | 10/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 154 | 18050381 | Hồ Thiên Anh | 11/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 155 | 18050385 | Lê Vũ Thị Vân Anh | 05/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 156 | 18050388 | Nguyễn Quỳnh Anh | 03/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 157 | 18050389 | Nguyễn Thế Anh | 01/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 158 | 18050390 | Nguyễn Thị Lâm Anh | 01/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 159 | 18050391 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 10/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 160 | 18050392 | Nguyễn Trần Huệ Anh | 06/01/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 161 | 18050393 | Phạm Hoàng Anh | 02/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 162 | 18050394 | Phạm Phương Anh | 12/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 163 | 18050395 | Tạ Thị Vân Anh | 11/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 164 | 18050396 | Thân Thị Vân Anh | 04/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 165 | 18050397 | Trần Đặng Kiều Anh | 11/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 166 | 18050399 | Trần Ngọc Anh | 12/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 167 | 18050400 | Trần Thị Kim Anh | 01/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 168 | 18050401 | Vũ Hải Anh | 10/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 169 | 18050402 | Vũ Thị Lan Anh | 09/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 170 | 18050404 | Lê Ngọc Ánh | 12/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 171 | 18050405 | Ngô Nhật Ánh | 12/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 172 | 18050406 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 02/22/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 173 | 18050407 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 10/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 174 | 18050408 | Trần Thị Ngọc Ánh | 11/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 175 | 18050409 | Trịnh Thị Ngọc Ánh | 04/12/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 176 | 18050410 | Vũ Thị Bắc | 09/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 177 | 18050411 | Nguyễn Thanh Bình | 07/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 178 | 18050412 | Trần Quốc Bình | 12/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 179 | 18050413 | Vũ Thị Quỳnh Châm | 03/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 180 | 18050414 | Nguyễn Minh Châu | 12/01/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 181 | 18050416 | Trương Thị Khánh Chi | 10/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 182 | 18050417 | Nguyễn Hữu Chuyên | 12/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 183 | 18050419 | Nguyễn Nam Đan | 10/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 184 | 18050420 | Phạm Anh Đào | 01/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 185 | 18050422 | Trần Hoàng Đạt | 09/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 186 | 18050423 | Bùi Thị Diệu | 03/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 187 | 18050425 | Nguyễn Văn Dư | 11/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 188 | 18050426 | Nghiêm Phan Đức | 01/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 189 | 18050427 | Vũ Công Đức | 01/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 190 | 18050428 | Lê Thùy Dung | 09/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 191 | 18050430 | Lê Huy Dũng | 05/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 192 | 18050431 | Nguyễn Anh Dũng | 05/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 193 | 18050433 | Nguyễn Minh Hoàng Dũng | 02/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 194 | 18050434 | Thái Minh Dũng | 09/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 195 | 18050435 | Đoàn Bình Dương | 02/21/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 196 | 18050436 | Ngô Thùy Dương | 05/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 197 | 18050437 | Nguyễn Thùy Dương | 09/30/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 198 | 18050438 | Trần Hoàng Thái Dương | 05/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 199 | 18050440 | Nguyễn Thị Hương Giang | 10/30/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 200 | 18050442 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 01/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 201 | 18050443 | Nguyễn Thị Thu Hà | 12/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 202 | 18050444 | Trần Thị Thu Hà | 10/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 203 | 18050445 | Đỗ Ngọc Hân | 12/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 204 | 18050446 | Bùi Thị Hằng | 03/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 205 | 18050447 | Phạm Thị Thu Hằng | 07/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 206 | 18050448 | Trịnh Minh Hằng | 02/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 207 | 18050449 | Trương Thị Hằng | 05/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 208 | 18050451 | Lâm Thị Thúy Hạnh | 08/31/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 209 | 18050455 | Nguyễn Thanh Hậu | 05/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 210 | 18050456 | Trần Thu Hiền | 02/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 211 | 18050457 | Đình Lê Công Hiếu | 02/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 212 | 18050459 | Lê Trung Hiếu | 07/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 213 | 18050460 | Đặng Huy Hiệu | 09/09/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 214 | 18050461 | Nguyễn Khánh Hòa | 08/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 215 | 18050464 | Hoàng Mai Hồng | 05/11/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 216 | 18050465 | Nguyễn Ánh Hồng | 09/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 217 | 18050466 | Phan Thu Huệ | 07/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 218 | 18050467 | Đỗ Duy Hùng | 09/11/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 219 | 18050468 | Đỗ Văn Hùng | 09/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 220 | 18050469 | Nguyễn Cao Việt Hưng | 05/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 221 | 18050470 | Nguy Thị Hương | 04/14/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 222 | 18050472 | Nguyễn Thị Hương | 06/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 223 | 18050473 | Phạm Thị Hương | 02/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 224 | 18050475 | Trần Hoài Hương | 07/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 225 | 18050477 | Nguyễn Thị Thu Hường | 11/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 226 | 18050478 | Mai Hoàng Huy | 02/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 227 | 18050479 | Nguyễn Quốc Huy | 07/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 228 | 18050480 | Trương Cảnh Huy | 08/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 229 | 18050481 | Lê Thị Thu Huyền | 02/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 230 | 18050482 | Lưu Thị Huyền | 01/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 231 | 18050483 | Phạm Thị Thanh Huyền | 09/05/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 232 | 18050484 | Trần Thị Huyền | 05/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 233 | 18050485 | Nguyễn Thụy Khanh | 08/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 234 | 18050486 | Lê Từ Quốc Khánh | 09/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 235 | 18050487 | Nguyễn Quốc Khánh | 09/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 236 | 18050488 | Trần Đình Khiêm | 07/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 237 | 18050489 | Trương Trần Minh Khôi | 03/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 238 | 18050491 | Vũ Phạm Đại Lâm | 12/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 239 | 18050492 | Vũ Trần Phương Lan | 09/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 240 | 18050493 | Vương Vũ Ngọc Liên | 10/29/2001 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 241 | 18050494 | Dương Thùy Linh | 07/09/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 242 | 18050495 | Hoàng Vũ Linh | 06/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 243 | 18050496 | Lê Khánh Linh | 05/06/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 244 | 18050497 | Nguyễn Bảo Linh | 12/07/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 245 | 18050498 | Nguyễn Khánh Linh | 11/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 246 | 18050500 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 08/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 247 | 18050501 | Phạm Thị Mai Linh | 10/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 248 | 18050502 | Phạm Thị Thùy Linh | 11/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 249 | 18050503 | Tô Khánh Linh | 11/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 250 | 18050504 | Trần Diệu Linh | 04/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 251 | 18050507 | Trần Thùy Linh | 03/01/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 252 | 18050508 | Trịnh Vũ Vi Linh | 10/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 253 | 18050509 | Vũ Thùy Linh | 11/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 254 | 18050510 | Dương Thị Thanh Loan | 03/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 255 | 18050511 | Đỗ Minh Long | 11/18/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 256 | 18050512 | Doãn Bảo Long | 04/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 257 | 18050513 | Nguyễn Hoàng Long | 12/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 258 | 18050514 | Nguyễn Minh Long | 07/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 259 | 18050515 | Nguyễn Thảo Ly | 02/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 260 | 18050516 | Nguyễn Thị Phương Ly | 08/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 261 | 18050517 | Phạm Thị Khánh Ly | 02/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 262 | 18050518 | Trần Hương Ly | 06/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 263 | 18050522 | Trần Đức Mạnh | 11/01/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 264 | 18050523 | Trần Đức Mạnh | 08/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 265 | 18050524 | Nguyễn Thế Minh | 12/22/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 266 | 18050525 | Trần Hoàng Minh | 09/05/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 267 | 18050526 | Vũ Thị Nhật Minh | 08/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 268 | 18050527 | Bùi Trà My | 07/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 269 | 18050529 | Trần Thị Ngọc Mỹ | 01/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 270 | 18050531 | Nguyễn Hằng Nga | 10/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 271 | 18050532 | Nguyễn Thị Ngà | 01/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 272 | 18050536 | Nguyễn Thùy Ngọc | 09/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 273 | 18050537 | Lê Bảo Nguyên | 06/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 274 | 18050538 | Ngô Anh Nguyên | 12/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 275 | 18050539 | Hoàng Thị Nguyệt | 08/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 276 | 18050542 | Cung Trang Nhung | 02/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 277 | 18050543 | Lưu Thị Hồng Nhung | 07/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 278 | 18050544 | Nguyễn Phạm Hồng Nhung | 01/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 279 | 18050546 | Vũ Thị Hồng Nhung | 12/12/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 280 | 18050547 | Bùi Phạm Tiến Phong | 04/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 281 | 18050549 | Đặng Mai Phương | 12/14/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 282 | 18050550 | Nguyễn Đỗ Thu Phương | 08/05/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 283 | 18050552 | Nguyễn Minh Phương | 11/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 284 | 18050554 | Nguyễn Nhật Phương | 12/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 285 | 18050556 | Nguyễn Thị Phương | 11/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 286 | 18050557 | Phạm Lê Hà Phương | 05/21/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 287 | 18050560 | Nguyễn Đức Quang | 03/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 288 | 18050561 | Nguyễn Thiện Quang | 06/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 289 | 18050562 | Nguyễn Thị Lệ Quyên | 07/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 290 | 18050563 | Dương Ngọc Quỳnh | 10/24/1999 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 291 | 18050564 | Nguyễn Hải Quỳnh | 05/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 292 | 18050565 | Vũ Thị Quỳnh | 06/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 293 | 18050566 | Trịnh Anh Sơn | 11/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 294 | 18050567 | Lê Khánh Tâm | 11/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 295 | 18050568 | Thang Thị Tâm | 07/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 296 | 18050569 | Phạm Ngọc Tân | 11/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 297 | 18050570 | Nguyễn Quốc Thắng | 07/11/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 298 | 18050572 | Bùi Phương Thảo | 06/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 299 | 18050573 | Bùi Thanh Thảo | 12/07/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 300 | 18050574 | Đỗ Phương Thảo | 05/07/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 301 | 18050575 | Hoàng Phương Thảo | 12/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 302 | 18050577 | Lê Minh Thảo | 01/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 303 | 18050578 | Lê Phương Thảo | 04/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 304 | 18050579 | Lê Thị Thảo | 07/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 305 | 18050580 | Nguyễn Phương Thảo | 03/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 306 | 18050581 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 11/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 307 | 18050582 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 02/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 308 | 18050583 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 08/07/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 309 | 18050584 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 07/01/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 310 | 18050585 | Phạm Thương Thảo | 08/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 311 | 18050586 | Trần Phương Thảo | 07/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 312 | 18050587 | Trần Thị Thu Thảo | 08/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 313 | 18050588 | Vũ Phương Thảo | 12/13/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 314 | 18050589 | Vũ Thị Phương Thảo | 07/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 315 | 18050590 | Vũ Quốc Thịnh | 09/16/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 316 | 18050591 | Nguyễn Minh Thu | 12/28/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 317 | 18050592 | Phạm Thị Thu | 03/08/1999 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 318 | 18050593 | Lê Thị Thùy | 04/15/1999 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 319 | 18050594 | Hoàng Thị Thu Thủy | 10/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 320 | 18050595 | Lưu Thị Thu Thủy | 03/22/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 321 | 18050596 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 08/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 322 | 18050597 | Nguyễn Ngọc Thủy Tiên | 01/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 323 | 18050598 | Trần Thủy Tiên | 03/17/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 324 | 18050599 | Lữ Huyền Trâm | 09/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 325 | 18050601 | Trương Thị Trâm | 02/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 326 | 18050602 | Đỗ Thị Trang | 05/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 327 | 18050603 | Lê Huyền Trang | 11/11/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 328 | 18050606 | Nguyễn Quỳnh Trang | 06/19/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 329 | 18050607 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 07/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 330 | 18050609 | Nguyễn Thiên Hạnh Trang | 06/25/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 331 | 18050611 | Nguyễn Thu Trang | 03/04/1999 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 332 | 18050612 | Phạm Huyền Trang | 12/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 333 | 18050613 | Phạm Thị Huyền Trang | 12/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 334 | 18050614 | Phạm Thu Trang | 12/02/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 335 | 18050615 | Nguyễn Công Trung | 09/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 336 | 18050616 | Nguyễn Công Tú | 05/22/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 337 | 18050619 | Phan Hoàng Tùng | 04/29/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 338 | 18050620 | Vương Thị Kim Tuyến | 01/12/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 339 | 18050621 | Nguyễn Thị Tuyết | 01/12/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 340 | 18050623 | Đỗ Thị Thuý Vân | 01/15/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 341 | 18050627 | Hoàng Hà Vi | 04/27/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 342 | 18050628 | Trương Diễm Trang Vi | 07/10/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 343 | 18050629 | Vi Hải Việt | 10/20/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 344 | 18050631 | Văn Ngọc Vinh | 12/24/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 345 | 18050633 | Chu Thị Thu Xanh | 06/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 346 | 18050635 | Nguyễn Thị Hải Yến | 08/08/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 347 | 18050636 | Nguyễn Thị Hải Yến | 06/26/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 348 | 18050637 | Phan Hải Yến | 04/04/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 349 | 18050638 | Phùng Thị Thảo Yến | 11/03/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 350 | 18050639 | Vũ Hải Yến | 08/23/2000 | QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 351 | 18050650 | Trần Thái An | 11/15/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 352 | 18050651 | Bùi Đức Anh | 06/24/1999 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 353 | 18050652 | Hà Quỳnh Anh | 05/27/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 354 | 18050655 | Hoàng Thị Vân Anh | 11/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 355 | 18050656 | Mai Hoàng Phương Anh | 08/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 356 | 18050657 | Nguyễn Hà Anh | 02/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 357 | 18050659 | Nguyễn Hồng Anh | 11/06/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 358 | 18050660 | Nguyễn Lê Phương Anh | 07/31/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 359 | 18050661 | Nguyễn Ngọc Anh | 01/22/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 360 | 18050663 | Nguyễn Phương Anh | 07/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 361 | 18050664 | Nguyễn Thị Lan Anh | 05/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 362 | 18050665 | Nguyễn Thị Tuyết Anh | 04/26/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 363 | 18050666 | Nguyễn Tùng Anh | 01/22/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 364 | 18050667 | Nguyễn Việt Anh | 03/15/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 365 | 18050668 | Phạm Duy Anh | 11/05/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 366 | 18050669 | Phạm Thị Vân Anh | 04/03/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 367 | 18050672 | Trần Vương Tú Anh | 03/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 368 | 18050673 | Vũ Huyền Anh | 10/03/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 369 | 18050674 | Vũ Thị Quỳnh Anh | 09/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 370 | 18050676 | Giáp Ngọc Ánh | 01/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 371 | 18050678 | Mai Thị Ngọc Ánh | 02/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 372 | 18050679 | Nguyễn Ngọc Ánh | 02/27/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 373 | 18050682 | Phạm Văn Bình | 11/04/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 374 | 18050683 | Tô Thị Bình | 06/22/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 375 | 18050684 | Trần Đức Bình | 02/03/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 376 | 18050685 | Vũ Kim Chi | 05/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 377 | 18050686 | Nguyễn Thị Chung | 05/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 378 | 18050687 | Đào Ngọc Chuyên | 04/04/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 379 | 18050688 | Hoàng Khánh Đạt | 09/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | 2,450,000 | 15,050,000 | 15,050,000 | - |
| 380 | 18050689 | Phạm Minh Đạt | 12/29/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 381 | 18050691 | Lê Nguyên Đức | 11/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 382 | 18050692 | Phan Đình Đức | 10/15/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 383 | 18050694 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | 10/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 384 | 18050695 | Lê Đức Dũng | 11/18/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 385 | 18050697 | Nguyễn Thuỳ Dương | 07/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 386 | 18050698 | Phạm Thùy Dương | 03/21/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 387 | 18050699 | Đào Hoàng Duy | 12/31/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 388 | 18050700 | Đặng Long Giang | 07/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 389 | 18050701 | Đinh Trà Giang | 08/27/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 390 | 18050702 | Nguyễn Thanh Giang | 06/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 391 | 18050703 | Nguyễn Trường Giang | 11/04/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 392 | 18050704 | Vũ Trường Giang | 04/13/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 393 | 18050705 | Bùi Thị Hồng Hà | 11/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 394 | 18050708 | Vũ Ngọc Hà | 06/15/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 395 | 18050712 | Nguyễn Thị Hằng | 06/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 396 | 18050716 | Nguyễn Thị Thanh Hậu | 07/03/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 397 | 18050719 | Vũ Trung Hiếu | 12/04/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 398 | 18050720 | Trương Thanh Hoa | 02/02/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 399 | 18050721 | Đinh Bá Hoàng | 05/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 400 | 18050722 | Phạm Minh Hoàng | 08/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 401 | 18050723 | Phan Huy Hoàng | 08/17/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 402 | 18050724 | Nguyễn Thị Huế | 09/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 403 | 18050725 | Tạ Thị Thu Huế | 12/06/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 404 | 18050726 | Hoàng Mai Hương | 02/24/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 405 | 18050727 | Bùi Thị Hường | 03/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 406 | 18050728 | Đỗ Ngọc Huy | 11/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 407 | 18050729 | Dương Quốc Huy | 06/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 408 | 18050730 | Ngô Quang Huy | 04/18/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 409 | 18050732 | Vũ Huỳnh Anh Huy | 10/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 410 | 18050734 | Ngô Thị Khánh Huyền | 10/13/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 411 | 18050735 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 03/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 412 | 18050736 | Trần Việt Kết | 05/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 413 | 18050737 | Nguyễn Tuấn Khang | 09/21/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 414 | 18050739 | Trịnh Hồng Lê | 12/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 415 | 18050741 | Doãn Thị Thủy Linh | 09/24/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 416 | 18050742 | Hồ Nhật Linh | 11/09/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 417 | 18050744 | Lục Phạm Khánh Linh | 09/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 418 | 18050745 | Mai Thị Thùy Linh | 10/02/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 419 | 18050746 | Ngô Khánh Linh | 07/26/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 420 | 18050747 | Ngô Thị Diệu Linh | 03/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 421 | 18050750 | Nguyễn Trúc Linh | 10/23/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 422 | 18050751 | Phạm Thùy Linh | 06/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 423 | 18050752 | Trịnh Khánh Linh | 12/04/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 424 | 18050753 | Vũ Thùy Linh | 08/16/1999 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 425 | 18050754 | Nguyễn Thị Loan | 06/14/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 426 | 18050755 | Hoàng Ngọc Long | 07/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 427 | 18050756 | Phạm Kim Long | 01/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 428 | 18050757 | Trương Thế Long | 12/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 429 | 18050759 | Vũ Quốc Long | 10/15/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 430 | 18050760 | Bùi Trần Công Lục | 04/24/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 431 | 18050762 | Nguyễn Minh Lý | 08/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 432 | 18050763 | Đinh Thị Mai | 04/20/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 433 | 18050764 | Đoàn Thúy Mai | 01/29/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 434 | 18050765 | Nguyễn Thị Mai | 10/13/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 435 | 18050766 | Vũ Thị Mai | 06/18/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 436 | 18050767 | Nguyễn Tiến Mạnh | 12/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 437 | 18050770 | Nguyễn Tuấn Minh | 10/17/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 438 | 18050771 | Đinh Huyền My | 04/23/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 439 | 18050772 | Kiều Thị Trà My | 10/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 440 | 18050773 | Phạm Đoàn Trà My | 09/26/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 441 | 18050774 | Bùi Thúy Nga | 06/09/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 442 | 18050775 | Hoàng Mai Ngân | 09/18/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 443 | 18050778 | Lê Thị Bảo Ngọc | 04/16/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 444 | 18050781 | Nguyễn Yến Ngọc | 09/26/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 445 | 18050782 | Phạm Hoài Ngọc | 12/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 446 | 18050785 | Lê Hoàng Yến Nhi | 03/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 447 | 18050786 | Lê Yến Nhi | 10/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 448 | 18050787 | Nguyễn Hương Nhi | 08/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 449 | 18050788 | Trần Minh Nhi | 05/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 450 | 18050789 | Phùng Đỗ Tâm Như | 09/03/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 451 | 18050790 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 09/20/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 452 | 18050791 | Nguyễn Thị Nhung | 06/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 453 | 18050793 | Mạc Phương Oanh | 06/05/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 454 | 18050795 | Bùi Thị Hồng Phúc | 08/02/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 455 | 18050797 | Nguyễn Thị Phương | 06/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 456 | 18050798 | Nguyễn Thị Thanh Phương | 09/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 457 | 18050800 | Đào Thị Phương | 09/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 458 | 18050801 | Trần Thị Thu Quyên | 11/13/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 459 | 18050802 | Bùi Trung Quyền | 03/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 460 | 18050804 | Nguyễn Thị Hương Quỳnh | 11/25/1999 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 461 | 18050805 | Chu Đỗ Hoàng Sơn | 01/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 462 | 18050806 | Ninh Văn Sơn | 08/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 463 | 18050808 | Nguyễn Thị Tâm | 03/20/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 464 | 18050809 | Nguyễn Trọng Tấn | 09/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 465 | 18050810 | Lương Thanh Thảo | 08/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 466 | 18050811 | Nguyễn Thị Lê Thảo | 04/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 467 | 18050812 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 08/18/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 468 | 18050814 | Nguyễn Thị Thiện | 08/29/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 469 | 18050818 | Nguyễn Vũ Minh Thu | 03/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 470 | 18050819 | Vũ Hà Thu | 12/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 471 | 18050821 | Lê Thu Thúy | 10/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 472 | 18050822 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 06/30/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 473 | 18050823 | Mai Nguyễn Thanh Thủy | 01/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 474 | 18050824 | Phạm Thị Thu Thủy | 05/01/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 475 | 18050826 | Cao Thủy Tiên | 09/29/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 476 | 18050828 | Đình Hoàng Hạnh Trang | 10/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 477 | 18050829 | Hoàng Thị Quỳnh Trang | 09/25/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 478 | 18050830 | Kim Minh Trang | 12/19/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 479 | 18050831 | Lê Minh Trang | 07/07/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 480 | 18050832 | Lường Thị Trang | 07/13/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 481 | 18050833 | Lưu Quỳnh Trang | 08/16/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 482 | 18050834 | Mai Thị Kiều Trang | 11/06/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 483 | 18050835 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 05/11/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 484 | 18050836 | Trần Hạnh Trang | 11/23/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 485 | 18050837 | Trần Đức Trung | 09/12/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 486 | 18050838 | Nguyễn Anh Tú | 09/21/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 487 | 18050842 | Trịnh Thị Tuyết | 02/28/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 488 | 18050843 | Lê Thị Thu Uyên | 02/26/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 489 | 18050844 | Nguyễn Thị Thanh Vân | 02/08/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 490 | 18050845 | Lê Minh Vũ | 10/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 491 | 18050846 | Nguyễn Thị Yên | 10/09/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 492 | 18050850 | Bùi Đức Hoàng | 07/10/2000 | QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 493 | 18050852 | Đình Thị An | 12/08/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 494 | 18050853 | Trịnh Thục An | 01/16/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 495 | 18050854 | Đào Thị Quỳnh Anh | 09/03/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 496 | 18050856 | Lại Minh Anh | 01/25/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 497 | 18050857 | Lê Thị Châm Anh | 06/26/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 498 | 18050858 | Ngô Quỳnh Anh | 07/03/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 499 | 18050859 | Nguyễn Phương Anh | 12/27/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 500 | 18050860 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 09/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 501 | 18050861 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 12/08/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 502 | 18050862 | Phạm Ngọc Vân Anh | 07/25/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 503 | 18050863 | Trần Nam Anh | 05/14/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 504 | 18050864 | Trịnh Hữu Việt Anh | 11/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 505 | 18050865 | Ngô Thị Ánh | 04/22/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 506 | 18050866 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 05/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 507 | 18050867 | Cao Gia Bách | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 508 | 18050868 | Trần Việt Bảo | 10/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 509 | 18050869 | Phạm Bảo Châm | 01/23/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 510 | 18050870 | Vũ Minh Châu | 09/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 511 | 18050871 | Đào Thị Linh Chi | 07/04/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 512 | 18050872 | Hoàng Kim Chi | 12/12/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 513 | 18050873 | Lê Hoàng Linh Chi | 05/23/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 514 | 18050874 | Nguyễn Khánh Chi | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 515 | 18050875 | Trần Phương Chi | 09/08/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 516 | 18050876 | Nguyễn Thị Chuyên | 09/16/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 517 | 18050878 | Đỗ Hải Đăng | 04/28/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 518 | 18050879 | Phạm Thành Đạt | 05/01/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 519 | 18050881 | Ngô Tiến Đức | 12/23/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 520 | 18050882 | Trần Công Đức | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 521 | 18050883 | Trịnh Đình Đức | 03/27/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 522 | 18050884 | Nguyễn Mạnh Dũng | 11/22/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 523 | 18050885 | Hoàng Ngọc Dương | 07/11/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 524 | 18050886 | Nguyễn Tùng Dương | 08/28/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 525 | 18050889 | Nguyễn Thị Ngọc Duyên | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 526 | 18050890 | Nguyễn Hương Giang | 09/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 527 | 18050893 | Nguyễn Thị Hiền | 06/29/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 528 | 18050894 | Bùi Thị Thu Hiền | 10/27/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 529 | 18050897 | Nguyễn Quang Hiếu | 03/05/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 530 | 18050899 | Nguyễn Thị Khánh Hòa | 08/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 531 | 18050901 | Phạm Huy Hoàng | 12/26/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 532 | 18050902 | Hồ Thị Huệ | 02/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 533 | 18050903 | Lê Minh Hương | 07/03/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 534 | 18050904 | Nguyễn Thị Diệu Hương | 11/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 535 | 18050905 | Kiều Quang Huy | 03/11/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 536 | 18050908 | Nguyễn Thanh Huyền | 08/20/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 537 | 18050909 | Nguyễn Trung Kiên | 04/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 538 | 18050910 | Đặng Tùng Lâm | 01/16/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 539 | 18050911 | Vũ Hoàng Lan | 04/18/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 540 | 18050913 | Đình Diệu Linh | 03/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 541 | 18050914 | Đình Hoàng Linh | 08/26/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 542 | 18050916 | Dương Thị Yến Linh | 11/01/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 543 | 18050917 | Nguyễn Bảo Linh | 12/23/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 544 | 18050918 | Nguyễn Khánh Linh | 06/04/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 545 | 18050919 | Nguyễn Thị Thủy Linh | 11/20/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 546 | 18050920 | Nguyễn Thùy Linh | 08/07/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 547 | 18050922 | Phạm Ngọc Khánh Linh | 12/05/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 548 | 18050923 | Vũ Thùy Linh | 02/03/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 549 | 18050924 | Nguyễn Đăng Thanh Long | 09/14/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 550 | 18050925 | Nguyễn Phan Đình Long | 06/04/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 551 | 18050926 | Nguyễn Quỳnh Mai | 08/20/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 552 | 18050927 | Nguyễn Thị Hoa Mai | 01/20/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 553 | 18050929 | Nguyễn Ngọc Minh | 02/25/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 554 | 18050930 | Trần Công Minh | 01/21/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 555 | 18050931 | Trần Lê Minh | 12/08/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 556 | 18050932 | Nguyễn Hà My | 04/01/1999 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 557 | 18050933 | Nguyễn Thị Du Mỹ | 10/13/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 558 | 18050934 | Tô Hoàng Nam | 12/22/1998 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 559 | 18050935 | Trần Phương Nam | 08/17/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 560 | 18050937 | Nguyễn Tô Nga | 06/29/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 561 | 18050938 | Lê Minh Ngọc | 10/15/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 562 | 18050941 | Trần Thị Ánh Ngọc | 03/15/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 563 | 18050942 | Nguyễn Thảo Nguyên | 09/24/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 564 | 18050943 | Mai Quỳnh Nhi | 08/23/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 565 | 18050945 | Tào Lê Yến Nhi | 03/15/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 566 | 18050946 | Trịnh Thị Phương Nhi | 02/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 567 | 18050947 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung | 09/10/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 568 | 18050948 | Vũ Trang Nhung | 12/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 569 | 18050949 | Lê Đức Phong | 12/18/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 570 | 18050950 | Trịnh Xuân Phong | 09/25/1999 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 571 | 18050952 | Nguyễn Thế Quang | 04/18/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 572 | 18050953 | Ngô Thị Thùy Sinh | 03/10/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 573 | 18050954 | Nguyễn Thanh Tâm | 11/15/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 574 | 18050955 | Đinh Thị Tăng | 12/20/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 575 | 18050957 | Nghiêm Chí Thành | 12/13/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 576 | 18050958 | Trịnh Đức Thành | 03/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 577 | 18050960 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 12/25/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 578 | 18050961 | Nguyễn Thị Thảo | 11/06/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 579 | 18050962 | Vũ Phương Thảo | 09/29/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 580 | 18050963 | Lê Ngọc Thùy | 05/01/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 581 | 18050966 | Cao Thị Thùy Trang | 06/26/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 582 | 18050967 | Đinh Hà Trang | 05/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 583 | 18050968 | Nguyễn Minh Trang | 10/09/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 584 | 18050969 | Nguyễn Thu Trang | 05/13/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 585 | 18050970 | Nguyễn Yên Trang | 08/10/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 586 | 18050971 | Tạ Thị Phương Trang | 08/27/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 587 | 18050972 | Trần Thị Thu Trang | 11/15/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 588 | 18050973 | Trần Thu Trang | 07/02/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 589 | 18050974 | Trần Vũ Minh Triết | 09/27/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 590 | 18050975 | Nguyễn Thị Ngọc Trinh | 02/16/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 591 | 18050976 | Nguyễn Đức Trung | 12/21/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 592 | 18050977 | Nguyễn Mạnh Trường | 10/16/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 593 | 18050978 | Khổng Gia Tường | 01/12/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 594 | 18050981 | Hoàng Long Tùng Vân | 09/21/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 595 | 18050984 | Phạm Kim Yên | 12/04/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|---------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 596 | 18050985 | Đào Thị Hải Yến | 08/02/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 597 | 18050986 | Nguyễn Thị Yến | 06/30/2000 | QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 598 | 18050990 | Bùi Thị Linh Anh | 08/16/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 599 | 18050991 | Hà Thị Việt Anh | 04/05/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 600 | 18050992 | Hoàng Minh Anh | 07/27/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 601 | 18050993 | Hoàng Ngọc Anh | 10/29/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 602 | 18050994 | Hoàng Vân Anh | 07/31/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 603 | 18050996 | Lê Việt Anh | 04/24/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 604 | 18050997 | Nguyễn Phương Anh | 05/08/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 605 | 18050998 | Nguyễn Thị Lan Anh | 12/29/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 2,450,000 | 15,050,000 | 15,050,000 | - |
| 606 | 18050999 | Nguyễn Thị Mai Anh | 02/21/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 607 | 18051000 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 09/30/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 608 | 18051003 | Phạm Thị Hồng Anh | 08/10/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 609 | 18051004 | Phạm Thị Mai Anh | 06/24/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 610 | 18051005 | Phạm Thị Ngọc Anh | 05/25/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 611 | 18051006 | Trần Thị Lan Anh | 08/14/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 612 | 18051007 | Trịnh Hoài Anh | 06/07/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 613 | 18051008 | Trịnh Thị Lan Anh | 05/11/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 614 | 18051009 | Hồ Ngọc Ánh | 05/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 615 | 18051010 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 10/14/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 616 | 18051011 | Phạm Thị Ngọc Ánh | 12/29/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 617 | 18051013 | Phạm Thị Khánh Chi | 10/01/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 618 | 18051014 | Trịnh Kim Chi | 12/29/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 619 | 18051015 | Trịnh Kim Chi | 01/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 620 | 18051016 | Đặng Linh Đan | 08/21/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 621 | 18051020 | Phạm Thùy Dung | 02/13/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 622 | 18051021 | Trần Thị Phương Dung | 06/17/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 623 | 18051023 | Trần Thùy Dương | 03/05/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 624 | 18051025 | Trần Thị Duyên | 11/01/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 625 | 18051028 | Nguyễn Huệ Giang | 05/29/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 626 | 18051029 | Nguyễn Thị Hoàng Giang | 07/02/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 627 | 18051030 | Nguyễn Thị Hương Giang | 10/25/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 628 | 18051031 | Phùng Thị Thu Giang | 10/26/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 629 | 18051033 | Ngô Thị Thu Hà | 08/20/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 630 | 18051034 | Trần Thu Hà | 09/30/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 631 | 18051036 | Đàm Thị Ngọc Hân | 01/26/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 632 | 18051037 | Bùi Thu Hằng | 11/08/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 633 | 18051038 | Đới Thị Thúy Hằng | 11/03/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 634 | 18051039 | Nguyễn Thị Hằng | 05/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 635 | 18051040 | Nguyễn Thị Hằng | 09/27/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 636 | 18051041 | Trần Thị Hằng | 07/09/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 637 | 18051043 | Đỗ Thanh Hiền | 05/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 638 | 18051045 | Trần Thị Thu Hiền | 04/03/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 639 | 18051047 | Lê Thị Hoa | 06/05/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 640 | 18051049 | Nguyễn Thị Hồng | 02/15/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 641 | 18051050 | Lê Thị Minh Hương | 07/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 642 | 18051052 | Hồ Thị Thanh Huyền | 08/17/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 643 | 18051053 | Lê Kim Huyền | 10/01/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 644 | 18051055 | Thái Thị Huyền | 11/20/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 645 | 18051059 | Đỗ Hoàng Lan | 12/11/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 646 | 18051060 | Trần Thị Phương Liên | 05/10/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 647 | 18051061 | Đặng Thị Nhật Linh | 02/28/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 648 | 18051062 | Đào Thùy Linh | 01/24/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 649 | 18051064 | Lê Thị Diệu Linh | 03/28/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 650 | 18051066 | Nguyễn Thị Linh | 04/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 651 | 18051067 | Phạm Khánh Linh | 09/07/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 652 | 18051068 | Tống Khánh Linh | 10/08/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 653 | 18051069 | Trần Diệu Linh | 02/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 654 | 18051073 | Nguyễn Thị Thúy Mai | 09/25/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 655 | 18051075 | Nguyễn Thảo My | 10/16/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 656 | 18051076 | Bùi Phương Nga | 09/01/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 657 | 18051078 | Đoàn Thị Thúy Nga | 06/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 658 | 18051080 | Lưu Đại Nghĩa | 12/29/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 659 | 18051083 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 08/06/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 660 | 18051084 | Đinh Thị Nguyệt | 03/21/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 661 | 18051085 | Đào Anh Như | 09/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 662 | 18051086 | Lưu Thị Hồng Oanh | 01/20/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 663 | 18051087 | Bùi Thị Thu Phương | 08/08/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 664 | 18051088 | Đỗ Mai Phương | 08/21/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 665 | 18051089 | Đỗ Ngọc Phương | 08/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 666 | 18051092 | Phạm Thị Kim Phượng | 03/14/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 667 | 18051093 | Nguyễn Anh Quân | 11/26/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 668 | 18051094 | Phạm Thị Thục Quyên | 09/24/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 669 | 18051095 | Hoàng Thị Thu Quỳnh | 09/11/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 670 | 18051098 | Ngô Thúy Quỳnh | 10/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 671 | 18051099 | Nguyễn Như Quỳnh | 02/28/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 672 | 18051100 | Vương Thị Như Quỳnh | 04/07/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 673 | 18051101 | Trần Đức Tài | 10/16/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 674 | 18051102 | Đinh Lê Thanh | 08/14/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 675 | 18051104 | Bùi Mai Phương Thảo | 10/04/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 676 | 18051105 | Đỗ Phương Thảo | 01/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 677 | 18051106 | Tạ Thị Phương Thảo | 11/06/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 678 | 18051107 | Triệu Phương Thảo | 01/10/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 679 | 18051108 | Dương Thị Thơm | 08/07/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 680 | 18051111 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 12/28/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 681 | 18051112 | Đinh Thị Thu Thủy | 11/26/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 682 | 18051113 | Vũ Thị Thu Thủy | 03/23/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 683 | 18051116 | Nguyễn Thành Tiến | 12/15/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 684 | 18051117 | Cao Thanh Trà | 01/22/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 685 | 18051118 | Đặng Thị Trang | 03/09/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 686 | 18051119 | Đoàn Minh Trang | 04/26/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 687 | 18051120 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 07/19/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 688 | 18051122 | Lê Nguyễn Thành Tú | 02/12/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 689 | 18051123 | Bùi Thu Uyên | 05/27/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 690 | 18051124 | Phan Thị Thanh Uyên | 12/08/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 691 | 18051126 | Đinh Tôn Thảo Vy | 10/24/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 692 | 18051128 | Phạm Thanh Xuân | 03/17/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 693 | 18051129 | Phương Hải Yến | 10/16/2000 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 694 | 18051130 | Hoàng Thị Dừng | 09/10/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 695 | 18051131 | Lương Trung Thành | 10/05/1999 | QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 696 | 19050001 | Bùi Nguyệt An | 12/11/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 697 | 19050003 | Bùi Việt Minh Anh | 10/07/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|---------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 698 | 19050004 | Đào Thị Phương Anh | 10/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 699 | 19050005 | Đào Việt Anh | 01/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 700 | 19050006 | Đồng Tuấn Anh | 08/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 701 | 19050007 | Hồ Lê Minh Anh | 06/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 702 | 19050009 | Lê Ngọc Anh | 12/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 703 | 19050010 | Lương Kim Anh | 03/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 704 | 19050011 | Ngô Phương Anh | 09/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 705 | 19050012 | Ngô Thục Anh | 09/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 706 | 19050013 | Nguyễn Minh Anh | 05/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 707 | 19050014 | Nguyễn Minh Anh | 12/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 708 | 19050015 | Nguyễn Ngọc Anh | 03/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 709 | 19050016 | Nguyễn Phương Anh | 07/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 710 | 19050017 | Nguyễn Thái Anh | 07/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 711 | 19050018 | Nguyễn Thị Hồng Anh | 09/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 712 | 19050019 | Nguyễn Thị Vân Anh | 10/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 713 | 19050020 | Nguyễn Tuấn Anh | 06/14/1999 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 714 | 19050021 | Nguyễn Tuấn Anh | 07/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 715 | 19050022 | Nguyễn Vũ Đức Anh | 01/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 716 | 19050023 | Phạm Hải Anh | 06/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 717 | 19050024 | Phạm Minh Anh | 10/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 718 | 19050025 | Trịnh Thị Lan Anh | 01/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 719 | 19050026 | Đinh Thị Minh Ánh | 09/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 720 | 19050027 | Lường Thị Ánh | 03/05/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 721 | 19050028 | Hoàng Quốc Bảo | 01/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 722 | 19050030 | Trần Bảo Châu | 03/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 723 | 19050031 | Nguyễn Phương Chi | 05/07/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 724 | 19050033 | Vương Khánh Chi | 06/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 725 | 19050034 | Nguyễn Minh Chiến | 08/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 726 | 19050035 | Bùi Kiều Chinh | 05/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 727 | 19050036 | Đinh Thị Kiều Chinh | 02/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 728 | 19050037 | Nguyễn Kiều Chinh | 12/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 729 | 19050038 | Đông Thị Chuyên | 12/30/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 730 | 19050039 | Phùng Thị Hải Chuyên | 10/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 731 | 19050040 | Nguyễn Khắc Đăng | 08/13/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 732 | 19050041 | Vũ Hải Đăng | 05/21/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 733 | 19050044 | Phạm Thùy Dung | 07/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 734 | 19050045 | Đỗ Minh Dũng | 05/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 735 | 19050048 | Tạ Trí Dũng | 08/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 736 | 19050049 | Đặng Nguyên Dương | 09/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 737 | 19050050 | Phạm Thủy Dương | 04/11/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 738 | 19050051 | Chung Tuấn Duy | 10/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 739 | 19050052 | Nguyễn Khánh Duy | 07/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 740 | 19050053 | Phạm Hồng Duy | 06/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 741 | 19050054 | Phạm Ngọc Duy | 06/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 742 | 19050056 | Khiếu Thị Mỹ Duyên | 10/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 743 | 19050057 | Bùi Thị Hoàng Giang | 07/31/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 744 | 19050058 | Lương Ngọc Thu Giang | 01/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 745 | 19050060 | Trần Ngọc Hương Giang | 05/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 746 | 19050062 | Vương Hồng Giang | 05/07/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 747 | 19050063 | Bùi Quang Hà | 08/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 748 | 19050065 | Hoàng Thu Hà | 10/31/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 749 | 19050066 | Nguyễn Thị Thu Hà | 04/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 750 | 19050067 | Đỗ Xuân Hải | 10/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 751 | 19050069 | Đặng Thị Thanh Hằng | 07/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 752 | 19050070 | Hoàng Minh Hằng | 01/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 753 | 19050071 | Lý Thị Thanh Hằng | 12/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 754 | 19050072 | Ngô Thu Hằng | 01/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 755 | 19050074 | Nguyễn Thu Hằng | 08/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 756 | 19050075 | Nguyễn Thúy Hạnh | 11/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 757 | 19050076 | Trương Hồng Hạnh | 07/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 758 | 19050077 | Trương Văn Hạnh | 10/30/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 759 | 19050078 | Lê Phúc Hậu | 05/26/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 760 | 19050079 | Trần Thị Hậu | 10/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 761 | 19050080 | Nguyễn Thị Thanh Hiền | 03/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 762 | 19050081 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 08/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 763 | 19050082 | Nguyễn Thu Hiền | 11/30/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 764 | 19050083 | Nguyễn Thu Hiền | 10/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 765 | 19050084 | Phạm Thị Hiền | 08/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 766 | 19050085 | Trương Thị Thu Hiền | 07/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 767 | 19050086 | Nguyễn Minh Hiếu | 07/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 768 | 19050087 | Nông Minh Hiếu | 04/11/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 769 | 19050088 | Tô Minh Hiếu | 02/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 770 | 19050089 | Trần Minh Hiếu | 10/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 771 | 19050090 | Trịnh Đức Hiếu | 04/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 772 | 19050091 | Vũ Trung Hiếu | 01/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 773 | 19050092 | Đào Thị Hoa | 06/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 774 | 19050093 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | 08/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 775 | 19050094 | Bùi Thị Hòa | 12/11/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 776 | 19050095 | Lê Diên Hòa | 07/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 777 | 19050096 | Bùi Lê Minh Hoàng | 03/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 778 | 19050097 | Bùi Việt Hoàng | 01/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 779 | 19050098 | Trần Dương Hoàng | 01/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 780 | 19050100 | Nguyễn Thị Bích Hợp | 10/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 781 | 19050105 | Lê Thị Linh Hương | 10/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 782 | 19050106 | Lê Thị Mai Hương | 02/05/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 783 | 19050110 | Trần Quỳnh Hương | 03/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 784 | 19050117 | Lê Khánh Huyền | 07/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 785 | 19050118 | Nguyễn Thanh Huyền | 08/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 786 | 19050119 | Nguyễn Thanh Huyền | 12/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 787 | 19050120 | Nguyễn Thị Huyền | 03/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 788 | 19050121 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 05/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 789 | 19050122 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 01/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 790 | 19050123 | Nguyễn Đức Khải | 10/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 791 | 19050124 | Nguyễn Xuân Khiêm | 05/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 792 | 19050125 | Cao Đình Kiên | 06/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 793 | 19050126 | Đỗ Hữu Kiên | 09/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 794 | 19050127 | Nguyễn Xuân Kiên | 08/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 795 | 19050128 | Nguyễn Vĩnh Kỳ | 01/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 796 | 19050129 | Vũ Thị La | 08/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 797 | 19050130 | Trần Khánh Lâm | 10/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 798 | 19050133 | Bùi Diệu Linh | 09/26/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 799 | 19050134 | Đặng Phương Linh | 09/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 800 | 19050135 | Đỗ Ngọc Linh | 01/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 801 | 19050136 | Lê Huyền Linh | 11/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 802 | 19050137 | Lê Thùy Linh | 12/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 803 | 19050138 | Mã Phương Linh | 10/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 804 | 19050139 | Nguyễn Bảo Linh | 11/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 805 | 19050140 | Nguyễn Bảo Linh | 10/07/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 806 | 19050141 | Nguyễn Diệp Linh | 03/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 807 | 19050142 | Nguyễn Gia Linh | 11/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 808 | 19050143 | Nguyễn Khánh Linh | 10/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 809 | 19050144 | Nguyễn Khánh Linh | 10/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 810 | 19050145 | Nguyễn Mai Linh | 11/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 811 | 19050146 | Nguyễn Thị Khánh Linh | 02/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 812 | 19050148 | Nguyễn Thị Mai Linh | 08/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 813 | 19050149 | Nguyễn Thùy Linh | 10/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 814 | 19050151 | Trần Hà Linh | 08/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 815 | 19050152 | Trịnh Thùy Linh | 09/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 816 | 19050154 | Vũ Hòa Linh | 08/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 817 | 19050156 | Nguyễn Bảo Long | 07/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 818 | 19050157 | Trần Thị Hiền Lương | 01/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 819 | 19050158 | Bạch Kiều Ly | 10/26/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 820 | 19050159 | Đặng Thị Diệu Ly | 10/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 821 | 19050160 | Dương Hà Hương Ly | 03/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 822 | 19050161 | Ngô Khánh Ly | 07/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 823 | 19050163 | Hà Thanh Mai | 02/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 824 | 19050164 | Lê Thanh Mai | 03/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 825 | 19050165 | Nguyễn Ngọc Mai | 04/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 826 | 19050166 | Nguyễn Quỳnh Mai | 04/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 827 | 19050167 | Nguyễn Thanh Mai | 07/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 828 | 19050168 | Nguyễn Thị Xuân Mai | 05/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 829 | 19050169 | Nguyễn Xuân Mai | 10/11/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 830 | 19050170 | Tổng Lương Quỳnh Mai | 04/03/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 831 | 19050171 | Trịnh Thanh Mai | 10/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 832 | 19050172 | Đình Quang Mạnh | 08/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 833 | 19050174 | Đoàn Thị Minh | 11/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 834 | 19050175 | Lê Anh Minh | 12/20/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 835 | 19050176 | Lê Diệu Minh | 01/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 836 | 19050178 | Trần Toàn Minh | 03/07/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 837 | 19050180 | Nguyễn Hoàng Hà My | 10/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 838 | 19050181 | Vũ Hoàng Nam | 09/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 839 | 19050182 | Nguyễn Linh Nga | 09/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 840 | 19050183 | Hà Thị Hồng Ngân | 06/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 841 | 19050185 | Lê Kim Ngân | 01/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 842 | 19050186 | Trần Phúc Nghĩa | 10/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 843 | 19050187 | Lê Thị Minh Ngọc | 11/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 844 | 19050189 | Nguyễn Thị Ngọc | 02/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 845 | 19050190 | Lê Thị Thảo Nguyên | 08/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 846 | 19050191 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | 12/09/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 847 | 19050192 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | 10/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 848 | 19050193 | Đỗ Thúy Nhài | 12/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 849 | 19050194 | Lê Thảo Nhi | 05/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 850 | 19050195 | Nguyễn Hồng Nhung | 10/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 851 | 19050196 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 08/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 852 | 19050198 | Trịnh Thị Nhung | 08/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 853 | 19050200 | Đỗ Thị Kim Oanh | 12/19/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 854 | 19050201 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 06/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 855 | 19050202 | Đặng Minh Phong | 05/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 856 | 19050203 | Tăng Đức Phong | 02/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 857 | 19050204 | Trần Anh Phong | 08/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 858 | 19050205 | Bùi Thị Thu Phương | 11/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 859 | 19050206 | Ngô Hà Phương | 08/28/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 860 | 19050207 | Nguyễn Hà Phương | 10/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 861 | 19050208 | Nguyễn Huệ Phương | 06/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 862 | 19050209 | Nguyễn Thanh Phương | 02/20/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 863 | 19050210 | Nguyễn Thị Trúc Phương | 11/05/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 864 | 19050214 | Vũ Duy Nguyên Phương | 08/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 865 | 19050215 | Vũ Minh Phương | 10/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 866 | 19050216 | Vương Thu Phương | 11/06/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 867 | 19050219 | Nguyễn Tuấn Quang | 01/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 868 | 19050221 | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | 10/05/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 869 | 19050224 | Đặng Diễm Quỳnh | 08/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 870 | 19050225 | Đoàn Thị Như Quỳnh | 08/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 871 | 19050226 | Lương Thị Thúy Quỳnh | 07/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 872 | 19050227 | Nguyễn Như Quỳnh | 10/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 873 | 19050228 | Nguyễn Thúy Quỳnh | 11/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 874 | 19050229 | Trần Thị Phương Quỳnh | 05/03/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 875 | 19050230 | Vũ Như Quỳnh | 06/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 876 | 19050231 | Bùi Giang Sơn | 03/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 877 | 19050232 | Đông Xuân Sơn | 05/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 878 | 19050235 | Trần Mạnh Tài | 02/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 879 | 19050236 | Nguyễn Linh Tâm | 12/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 880 | 19050237 | Nguyễn Minh Tân | 07/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 881 | 19050238 | Nguyễn Hà Tây | 01/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 882 | 19050239 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 01/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 883 | 19050240 | Trần Minh Thắng | 03/15/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 884 | 19050241 | Hồ Thị Kim Thanh | 04/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 885 | 19050242 | Phạm Thị Thanh Thanh | 04/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 886 | 19050243 | Lê Tiến Thành | 10/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 887 | 19050244 | Nguyễn Hữu Thành | 01/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 888 | 19050245 | Lê Phương Thảo | 02/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 889 | 19050246 | Mai Phương Thảo | 11/16/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 890 | 19050247 | Nguyễn Phương Thảo | 06/18/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 891 | 19050248 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 02/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 892 | 19050249 | Nguyễn Thị Thu Thảo | 03/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 893 | 19050250 | Trần Thị Mai Thảo | 04/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | 2,450,000 | 15,050,000 | 15,050,000 | - |
| 894 | 19050253 | Vũ Thị Phương Thảo | 11/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 895 | 19050255 | Nguyễn Đức Thoại | 02/14/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 896 | 19050256 | Lê Hà Thu | 10/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 897 | 19050257 | Nguyễn Thị Thu | 02/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 898 | 19050258 | Nguyễn Thị Thu | 09/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 899 | 19050259 | Nguyễn Thị Thanh Thu | 03/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 900 | 19050260 | Đỗ Thanh Thúy | 06/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 901 | 19050261 | Nguyễn Thị Thúy | 04/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 902 | 19050262 | Phạm Minh Thúy | 04/19/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 903 | 19050263 | Đặng Diễm Thùy | 10/12/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 904 | 19050265 | Đỗ Thuý Tiên | 12/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 905 | 19050266 | Hoàng Vũ Tín | 10/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 906 | 19050268 | Đặng Vân Trà | 04/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 907 | 19050269 | Nguyễn Hương Trà | 01/29/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 908 | 19050270 | Chu Huyền Trang | 07/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 909 | 19050271 | Hoàng Thị Trang | 07/23/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 910 | 19050272 | Lê Minh Trang | 06/26/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 911 | 19050274 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 02/08/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 912 | 19050275 | Phạm Thị Huyền Trang | 06/01/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 913 | 19050279 | Bùi Thị Lâm Trúc | 11/10/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 2,450,000 | 15,050,000 | 15,050,000 | - |
| 914 | 19050280 | Phùng Như Trường | 09/02/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 915 | 19050282 | Phạm Tuấn | 08/31/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 916 | 19050283 | Nguyễn Lê Anh Tùng | 11/22/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 917 | 19050284 | Lê Thị Ánh Tuyết | 07/13/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 918 | 19050285 | Bùi Ngọc Uyên | 09/27/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 919 | 19050286 | Đỗ Thị Hồng Uyên | 11/17/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 920 | 19050288 | Phạm Mai Uyên | 08/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 921 | 19050289 | Ngô Thùy Vân | 11/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 922 | 19050291 | Trần Thảo Vân | 02/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 923 | 19050292 | Chữ Thị Thảo Vi | 07/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 924 | 19050293 | Đào Thị Hà Vi | 03/03/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 925 | 19050294 | Dương Nguyễn Tường Vi | 04/21/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 926 | 19050295 | Vũ Minh Việt | 04/24/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 927 | 19050296 | Nguyễn Tô Long Vũ | 08/04/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 928 | 19050297 | Nguyễn Thị Thuận Vy | 09/07/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 929 | 19050298 | Trần Thị Thanh Xuân | 12/31/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 930 | 19050299 | Lê Hải Yến | 01/25/2001 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 931 | 19050308 | Trần Danh Dũng | 08/27/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 932 | 19050310 | Phạm Thị Thùy Linh | 09/29/2000 | QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 933 | 19050598 | Cao Phúc An | 10/29/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 934 | 19050599 | Nguyễn Thiện An | 02/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 935 | 19050600 | Đào Bảo Anh | 08/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 936 | 19050601 | Đông Thị Kim Anh | 11/24/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 937 | 19050602 | Hoàng Thị Lan Anh | 05/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 938 | 19050603 | Ngô Phương Thảo Anh | 10/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 939 | 19050605 | Nguyễn Đức Anh | 12/16/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 940 | 19050606 | Nguyễn Phương Anh | 04/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 941 | 19050608 | Nguyễn Thị Vân Anh | 03/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 942 | 19050609 | Nguyễn Tiến Anh | 01/04/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 943 | 19050610 | Nguyễn Tuấn Anh | 06/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 944 | 19050611 | Phạm Nguyệt Anh | 10/29/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 945 | 19050612 | Phạm Quốc Anh | 05/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 946 | 19050613 | Phạm Thị Trà Anh | 03/16/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 947 | 19050615 | Vũ Đào Thảo Anh | 08/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 948 | 19050616 | Vũ Thị Phương Anh | 02/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 949 | 19050617 | Vũ Thị Phương Anh | 02/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 950 | 19050618 | Vũ Tuệ Anh | 01/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 951 | 19050619 | Đỗ Ngọc Ánh | 12/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 952 | 19050620 | Nguyễn Thị Nguyệt Ánh | 08/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 953 | 19050621 | Phạm Thanh Bình | 08/09/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 954 | 19050622 | Nguyễn Ngọc Minh Châu | 10/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 955 | 19050623 | Nguyễn Phạm Linh Chi | 09/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 956 | 19050624 | Nguyễn Thị Linh Chi | 12/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 957 | 19050626 | Cao Thị Linh Đan | 10/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 958 | 19050627 | Nguyễn Hải Đăng | 09/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 959 | 19050629 | Vương Tiến Đạt | 10/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 960 | 19050630 | Đặng Thùy Dung | 03/27/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 961 | 19050631 | Đỗ Mạnh Dũng | 03/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 962 | 19050633 | Phạm Duy Tấn Dũng | 09/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 963 | 19050634 | Lê Minh Dương | 08/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 964 | 19050635 | Nguyễn Thùy Dương | 09/29/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 965 | 19050636 | Phan Thùy Dương | 09/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 966 | 19050637 | Nguyễn Minh Duy | 08/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 967 | 19050638 | Vũ Thái Duy | 10/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 968 | 19050639 | Nguyễn Phương Duyên | 08/09/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 969 | 19050640 | Đông Trường Giang | 10/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 970 | 19050641 | Nguyễn Hoàng Giang | 12/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 971 | 19050643 | Trần Minh Hải | 07/15/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 972 | 19050644 | Kiều Thu Hằng | 03/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 973 | 19050645 | Nguyễn Thị Hằng | 03/09/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 974 | 19050646 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 03/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 975 | 19050647 | Trần Minh Hằng | 12/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 976 | 19050648 | Hoàng Hồng Hạnh | 09/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 977 | 19050649 | Phùng Hồng Hạnh | 04/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 978 | 19050650 | Nguyễn Xuân Hào | 02/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 979 | 19050651 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 02/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 980 | 19050652 | Nguyễn Thị Thúy Hiền | 03/12/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 981 | 19050654 | Lương Cao Trung Hiếu | 06/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 982 | 19050655 | Nguyễn Đình Hiếu | 12/15/2000 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 983 | 19050656 | Nguyễn Minh Hòa | 10/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 984 | 19050658 | Nguyễn Hữu Hoàng | 08/31/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 985 | 19050659 | Phạm Thị Huệ | 03/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 986 | 19050660 | Nguyễn Lê Sinh Hùng | 07/24/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 987 | 19050662 | Nguyễn Quang Hưng | 09/01/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 988 | 19050663 | Trần Thành Hưng | 05/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 989 | 19050665 | Vũ Thu Hương | 08/13/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 990 | 19050666 | Nguyễn Quang Huy | 11/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 991 | 19050667 | Nguyễn Quang Huy | 11/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 992 | 19050668 | Lê Khánh Huyền | 07/30/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 993 | 19050669 | Lê Thanh Huyền | 05/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 994 | 19050670 | Nguyễn Khánh Huyền | 09/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 995 | 19050671 | Nguyễn Thu Huyền | 03/09/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 996 | 19050673 | Đoàn Trung Kiên | 11/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 997 | 19050675 | Cao Thị Nhật Lệ | 08/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 998 | 19050676 | Trần Thị Hồng Liên | 01/21/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 999 | 19050678 | Đỗ Thị Hoài Linh | 06/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1000 | 19050679 | Lê Phương Linh | 04/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1001 | 19050680 | Ngô Hoàng Linh | 06/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1002 | 19050681 | Nguyễn Khánh Linh | 04/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1003 | 19050682 | Nguyễn Thị Phương Linh | 02/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1004 | 19050683 | Phạm Thị Yến Linh | 05/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1005 | 19050684 | Vũ Khánh Linh | 11/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1006 | 19050685 | Vũ Mai Linh | 11/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1007 | 19050687 | Hoàng Long | 01/21/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1008 | 19050688 | Lê Hiền Lương | 10/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1009 | 19050689 | Nông Thị Hương Ly | 09/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1010 | 19050690 | Lê Nguyễn Ngọc Mai | 11/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1011 | 19050691 | Nguyễn Huyền Mai | 06/27/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1012 | 19050692 | Phạm Thị Diễm Mi | 06/22/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1013 | 19050693 | Nguyễn Ngọc Minh | 04/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1014 | 19050694 | Nguyễn Nhật Minh | 01/15/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1015 | 19050695 | Nguyễn Thị Thanh Minh | 10/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1016 | 19050696 | Phạm Thị Hải Minh | 04/15/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1017 | 19050697 | Trần Công Minh | 06/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1018 | 19050698 | Đào Diễm My | 11/18/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1019 | 19050699 | Nguyễn Thị Trà My | 06/12/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1020 | 19050701 | Chu Thanh Nga | 02/08/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1021 | 19050702 | Đỗ Phương Nga | 08/15/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1022 | 19050703 | Thái Thị Quỳnh Nga | 10/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1023 | 19050704 | Dương Vũ Thanh Ngân | 02/05/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1024 | 19050705 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 07/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1025 | 19050706 | Hoàng Yến Ngọc | 11/03/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1026 | 19050707 | Nguyễn Minh Ngọc | 03/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1027 | 19050708 | Nguyễn Minh Ngọc | 01/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1028 | 19050709 | Phạm Thị Bích Ngọc | 03/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1029 | 19050710 | Lê Thị Vân Nhi | 10/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1030 | 19050711 | Đỗ Thị Trang Nhung | 08/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1031 | 19050712 | Nguyễn Quốc Phú | 12/01/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1032 | 19050713 | Lê Kinh Phúc | 11/24/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1033 | 19050714 | Nguyễn Hà Phương | 02/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1034 | 19050715 | Nguyễn Hiền Phương | 05/21/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1035 | 19050716 | Nguyễn Hiểu Phương | 10/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1036 | 19050717 | Nguyễn Mai Phương | 01/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1037 | 19050718 | Nguyễn Thị Hà Phương | 02/13/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1038 | 19050720 | Nguyễn Phúc Minh Quang | 09/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1039 | 19050721 | Nguyễn Thu Quyên | 04/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1040 | 19050723 | Nguyễn Như Quỳnh | 04/19/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1041 | 19050725 | Phan Thị Diễm Quỳnh | 10/25/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1042 | 19050726 | Trịnh Như Quỳnh | 08/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1043 | 19050727 | Hoàng An Sơn | 05/21/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1044 | 19050728 | Phạm Trường Sơn | 07/30/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1045 | 19050729 | Trần Mạnh Tân | 01/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1046 | 19050731 | Đông Văn Thành | 02/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1047 | 19050732 | Đặng Phương Thảo | 12/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1048 | 19050733 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 03/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1049 | 19050734 | Trần Phương Thảo | 01/04/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1050 | 19050735 | Trịnh Thị Phương Thảo | 05/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1051 | 19050736 | Trương Phương Thảo | 10/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1052 | 19050737 | Nguyễn Thị Anh Thu | 12/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1053 | 19050738 | Nguyễn Anh Thu | 08/20/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1054 | 19050740 | Trần Minh Thu | 08/16/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1055 | 19050741 | Hán Quỳnh Thu Thương | 11/11/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1056 | 19050743 | Phạm Thị Thùy | 10/01/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1057 | 19050744 | Phạm Thị Thanh Thủy | 02/05/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1058 | 19050745 | Phí Thanh Thủy | 10/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1059 | 19050746 | Cao Thị Thủy Tiên | 03/12/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1060 | 19050749 | Hà Bảo Trâm | 03/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1061 | 19050752 | Lâm Kiều Trang | 07/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1062 | 19050753 | Nguyễn Hạnh Trang | 04/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1063 | 19050755 | Nguyễn Thị Mai Trang | 10/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1064 | 19050756 | Phạm Quỳnh Trang | 04/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1065 | 19050757 | Vũ Thủy Trang | 10/24/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1066 | 19050758 | Nguyễn Thị Trinh | 05/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1067 | 19050759 | Hoàng Đức Trung | 08/23/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1068 | 19050760 | Nguyễn Đức Trung | 09/04/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1069 | 19050762 | Nguy Huy Tú | 05/17/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1070 | 19050763 | Đình Khắc Tuấn | 11/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1071 | 19050764 | Trương Anh Tuấn | 01/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1072 | 19050765 | Nguyễn Hoàng Tùng | 01/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1073 | 19050766 | Nguyễn Hữu Tùng | 09/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1074 | 19050769 | Nguyễn Minh Tuyết | 06/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1075 | 19050770 | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 10/13/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1076 | 19050771 | Phùng Ngọc Uyên | 10/14/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1077 | 19050773 | Đào Thị Thanh Vân | 05/05/1990 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1078 | 19050774 | Hoàng Thị Thảo Vân | 08/16/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1079 | 19050775 | Lê Thị Thảo Vân | 04/26/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1080 | 19050776 | Nguyễn Thảo Vân | 06/06/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1081 | 19050777 | Nguyễn Thị Ngọc Vân | 07/30/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1082 | 19050778 | Trần Phan Thanh Vân | 08/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1083 | 19050780 | Bùi Đức Việt | 10/27/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1084 | 19050782 | Hoàng Thị Hải Yến | 12/02/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1085 | 19050783 | Nguyễn Thị Yến | 05/10/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1086 | 19050785 | Lương Thị Thu Dương | 09/07/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1087 | 19050796 | Đỗ Thị Hoàng Anh | 09/28/2001 | QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1088 | 19050814 | Hồ Hạnh An | 01/04/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1089 | 19050815 | Nguyễn Hải An | 11/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1090 | 19050817 | Phạm Vũ Quỳnh An | 10/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1091 | 19050818 | Đỗ Hoàng Anh | 07/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1092 | 19050819 | Lê Phương Anh | 11/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1093 | 19050820 | Lê Thị Hà Anh | 09/03/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1094 | 19050821 | Nguyễn Hồ Kiều Anh | 03/12/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1095 | 19050822 | Nguyễn Mai Anh | 06/30/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1096 | 19050823 | Nguyễn Phương Anh | 04/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1097 | 19050824 | Nguyễn Phương Anh | 09/04/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1098 | 19050825 | Nguyễn Thị Lan Anh | 11/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1099 | 19050827 | Phạm Thị Quỳnh Anh | 09/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1100 | 19050828 | Trần Phương Anh | 07/30/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1101 | 19050829 | Trần Thị Ngọc Anh | 10/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1102 | 19050830 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 06/05/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1103 | 19050831 | Phan Ngọc Ánh | 08/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1104 | 19050832 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 09/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1105 | 19050833 | Đào Thị Thanh Bình | 12/06/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1106 | 19050835 | Nguyễn Minh Châu | 11/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1107 | 19050836 | Bùi Kim Chi | 06/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|---------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1108 | 19050837 | Lê Thị Linh Chi | 07/19/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1109 | 19050838 | Tạ Kim Chi | 11/23/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1110 | 19050839 | Nguyễn Hồng Đăng | 01/07/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1111 | 19050840 | Trần Thị Diệu | 04/14/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1112 | 19050841 | Lê Duy Đức | 09/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1113 | 19050843 | Giang Thùy Dung | 01/09/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1114 | 19050844 | Phạm Thị Dung | 01/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1115 | 19050845 | Tăng Thị Thùy Dung | 09/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1116 | 19050846 | Bùi Thùy Dương | 04/03/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1117 | 19050847 | Đình Thùy Dương | 01/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1118 | 19050848 | Từ Hữu Duy | 03/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1119 | 19050849 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | 05/23/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1120 | 19050850 | Đình Thị Cẩm Giang | 08/07/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1121 | 19050851 | Nguyễn Hương Giang | 06/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1122 | 19050852 | Nguyễn Thùy Giang | 07/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1123 | 19050853 | Phương Thu Giang | 02/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1124 | 19050854 | Ngô Thị Hà | 07/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 1125 | 19050856 | Nguyễn Thị Thu Hà | 09/11/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1126 | 19050857 | Lương Gia Hân | 07/31/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1127 | 19050858 | Hà Minh Hằng | 05/31/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1128 | 19050860 | Lê Thị Hạnh | 07/11/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1129 | 19050861 | Nguyễn Bích Hạnh | 03/07/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1130 | 19050863 | Vũ Hồng Hạnh | 08/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1131 | 19050864 | Nguyễn Thị Hào | 08/30/2000 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1132 | 19050865 | Hoàng Thu Hiền | 12/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1133 | 19050866 | Nguyễn Thị Thúy Hiền | 09/04/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1134 | 19050867 | Nguyễn Thu Hiền | 07/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1135 | 19050868 | Nguyễn Thị Hoa | 03/29/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1136 | 19050869 | Nguyễn Thị Mỹ Hoa | 06/14/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1137 | 19050870 | Phùng Thị Thúy Hồng | 01/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1138 | 19050871 | Đặng Thị Huệ | 10/23/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1139 | 19050872 | Trần Thị Huệ | 01/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1140 | 19050873 | Vũ Ngọc Hùng | 07/19/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1141 | 19050874 | Đỗ Thị Hương | 01/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1142 | 19050876 | Nghiêm Thị Thu Hương | 01/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1143 | 19050877 | Ngô Thị Lan Hương | 10/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1144 | 19050878 | Phạm Thị Thu Hương | 10/29/2000 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1145 | 19050880 | Kiều Thị Thu Hường | 02/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1146 | 19050882 | Đỗ Thị Huyền | 09/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1147 | 19050883 | Mai Ngọc Huyền | 07/31/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1148 | 19050884 | Nguyễn Khánh Huyền | 09/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1149 | 19050885 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 04/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1150 | 19050886 | Phùng Thanh Huyền | 09/19/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1151 | 19050887 | Nguyễn Thị Tùng Lâm | 10/05/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1152 | 19050888 | Nguyễn Thị Lan | 11/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1153 | 19050890 | Nguyễn Thị Liên | 07/03/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1154 | 19050892 | Đình Khánh Linh | 06/03/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1155 | 19050893 | Lê Khánh Linh | 09/09/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1156 | 19050894 | Nguyễn Khánh Linh | 07/30/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1157 | 19050895 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 10/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1158 | 19050896 | Nguyễn Thùy Linh | 10/20/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1159 | 19050897 | Nhâm Thị Diệu Linh | 09/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1160 | 19050898 | Phạm Thị Linh | 12/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1161 | 19050899 | Phạm Thị Phương Linh | 03/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1162 | 19050900 | Phạm Trần Khánh Linh | 12/11/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1163 | 19050901 | Phí Thùy Linh | 12/22/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1164 | 19050903 | Phương Thùy Linh | 05/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1165 | 19050904 | Trịnh Thị Mỹ Linh | 08/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1166 | 19050905 | Vi Nhật Linh | 08/04/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1167 | 19050906 | Nguyễn Thị Cẩm Ly | 10/24/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|----------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1168 | 19050907 | Nguyễn Thị Hương Ly | 02/10/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1169 | 19050908 | Nguyễn Thị Khánh Ly | 06/28/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1170 | 19050909 | Phan Hương Ly | 10/01/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1171 | 19050911 | Ngô Phương Mai | 11/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1172 | 19050912 | Tan Shi Min | 03/13/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1173 | 19050913 | Nguyễn Hoa Trà My | 12/10/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1174 | 19050914 | Nguyễn Lê Hà My | 04/10/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1175 | 19050915 | Đặng Phạm Ý Mỹ | 09/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1176 | 19050917 | Nguyễn Thúy Ngân | 09/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1177 | 19050918 | Trần Thu Ngân | 12/09/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1178 | 19050919 | Bùi Thu Ngọc | 10/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1179 | 19050920 | Khuất Hồng Ngọc | 08/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1180 | 19050921 | Lê Thảo Ngọc | 12/31/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1181 | 19050922 | Lê Thị Hồng Ngọc | 05/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1182 | 19050923 | Nguyễn Bích Ngọc | 05/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1183 | 19050924 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 06/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1184 | 19050925 | Nguyễn Khánh Nguyên | 03/19/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1185 | 19050926 | Nguyễn Thị Nguyệt | 12/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1186 | 19050927 | Phạm Minh Nguyệt | 04/09/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1187 | 19050928 | Đỗ Yến Nhi | 01/17/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1188 | 19050929 | Nguyễn Thị Uyên Nhi | 11/01/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1189 | 19050930 | Nguyễn Trần Mai Nhi | 09/01/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1190 | 19050931 | Trần Thảo Nhi | 01/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1191 | 19050932 | Hoàng Thị Hồng Nhung | 01/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1192 | 19050933 | Lê Trang Nhung | 03/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1193 | 19050934 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 09/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1194 | 19050935 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 01/29/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1195 | 19050936 | Nguyễn Thị Trang Nhung | 03/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1196 | 19050940 | Đỗ Thị Phúc | 09/03/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1197 | 19050941 | Nguyễn Đỗ Thiên Phúc | 01/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1198 | 19050942 | Bùi Thảo Phương | 11/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1199 | 19050945 | Phạm Hà Phương | 12/28/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1200 | 19050946 | Lê Thị Phương | 03/01/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1201 | 19050947 | Nguyễn Lê Đan Phương | 10/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1202 | 19050948 | Hoàng Thị Thu Quyên | 07/29/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1203 | 19050949 | Đặng Thị Ngọc Quỳnh | 08/19/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1204 | 19050950 | Nguyễn Như Quỳnh | 09/26/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1205 | 19050951 | Nguyễn Thị Sao | 08/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1206 | 19050952 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | 08/22/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1207 | 19050953 | Đỗ Thị Hương Thảo | 06/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1208 | 19050954 | Hán Thị Thu Thảo | 07/14/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1209 | 19050955 | Lê Thị Thu Thảo | 05/20/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1210 | 19050956 | Nguyễn Phương Thảo | 11/11/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1211 | 19050957 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 11/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1212 | 19050958 | Nguyễn Thị Thảo | 04/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1213 | 19050959 | Nguyễn Thị Thảo | 10/07/2000 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1214 | 19050960 | Phạm Thị Phương Thảo | 08/18/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1215 | 19050961 | Phạm Thị Thảo | 06/24/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1216 | 19050964 | Phạm Thị Thanh Thu | 11/06/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1217 | 19050965 | Phí Thị Huyền Thương | 01/12/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1218 | 19050967 | Nguyễn Thị Thúy | 02/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1219 | 19050968 | Nguyễn Thị Thùy | 07/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1220 | 19050969 | Bùi Thị Thanh Thùy | 04/05/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1221 | 19050970 | Nguyễn Thu Thủy | 01/14/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1222 | 19050971 | Phạm Nguyễn Thu Trà | 04/05/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1223 | 19050972 | Luyện Thị Huyền Trang | 12/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1224 | 19050973 | Nguyễn Thị Hà Trang | 07/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1225 | 19050975 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 06/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1226 | 19050976 | Nguyễn Thùy Trang | 07/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1227 | 19050977 | Nguyễn Thùy Trang | 09/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|---------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1228 | 19050978 | Phạm Hà Trang | 09/24/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1229 | 19050979 | Trần Quỳnh Trang | 02/28/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1230 | 19050980 | Vũ Thị Quỳnh Trang | 12/04/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1231 | 19050981 | Chu Cẩm Tú | 10/29/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1232 | 19050982 | Trần Lê Cẩm Tú | 09/16/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1233 | 19050984 | Nguyễn Lê Tùng | 08/27/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1234 | 19050985 | Nguyễn Thị Phương Uyên | 01/25/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1235 | 19050986 | Diêm Thị Quỳnh Vân | 07/21/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1236 | 19050987 | Hoàng Lê Thảo Vy | 05/15/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1237 | 19050988 | Hoàng Thị Hải Yến | 04/22/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1238 | 19050989 | Lê Thị Hải Yến | 06/02/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1239 | 19050994 | Phạm Tuấn Anh | 09/08/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1240 | 19050999 | Nguyễn Trang Nhung | 03/24/2001 | QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 1241 | 19051008 | Hà Duy An | 11/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1242 | 19051010 | Đào Thị Mỹ Anh | 04/02/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1243 | 19051011 | Dương Thị Ngọc Anh | 03/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 3,430,000 | 14,070,000 | 14,070,000 | - |
| 1244 | 19051013 | Lâm Kim Anh | 03/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1245 | 19051014 | Lê Thị Mai Anh | 08/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1246 | 19051015 | Nguyễn Minh Anh | 08/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1247 | 19051016 | Nguyễn Ngọc Hà Anh | 12/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1248 | 19051017 | Nguyễn Quỳnh Anh | 12/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1249 | 19051018 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 01/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1250 | 19051019 | Nguyễn Thị Vân Anh | 08/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1251 | 19051020 | Nguyễn Thùy Anh | 01/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1252 | 19051021 | Phạm Việt Anh | 11/23/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1253 | 19051022 | Trần Phương Anh | 10/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1254 | 19051023 | Trương Quỳnh Điệp Anh | 08/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1255 | 19051024 | Vũ Thị Ngọc Anh | 11/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1256 | 19051025 | Đỗ Thị Ngọc Ánh | 10/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1257 | 19051026 | Hà Thị Ngọc Ánh | 03/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1258 | 19051027 | Lê Thị Hồng Ánh | 05/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1259 | 19051028 | Nguyễn Thị Hoàng Ánh | 04/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1260 | 19051029 | Nguyễn Thị Linh Ánh | 11/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1261 | 19051030 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 08/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1262 | 19051031 | Phạm Xuân Ánh | 10/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1263 | 19051032 | Nguyễn Thái Bình | 03/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1264 | 19051033 | Sầm Phạm An Bình | 01/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1265 | 19051034 | Trương Quý Thanh Bình | 11/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1266 | 19051035 | Nguyễn Minh Châu | 07/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1267 | 19051037 | Bùi Thị Phương Chi | 09/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1268 | 19051038 | Lưu Thị Hà Chi | 10/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1269 | 19051041 | Vũ Hà Chi | 01/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1270 | 19051042 | Hà Thị Luận Chinh | 03/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1271 | 19051043 | Hồ Thành Công | 12/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1272 | 19051044 | Tạ Thị Cúc | 03/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1273 | 19051045 | Nguyễn Văn Đan | 01/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1274 | 19051046 | Đặng Duy Đạt | 08/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1275 | 19051047 | Lê Thành Đạt | 04/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1276 | 19051048 | Trần Huy Đạt | 01/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1277 | 19051050 | Nguyễn Thị Dung | 08/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1278 | 19051051 | Hoàng Quốc Dũng | 10/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1279 | 19051052 | Đào Thị Hoài Dương | 04/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1280 | 19051053 | Đỗ Thị Thùy Dương | 06/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1281 | 19051055 | Phan Thành Duy | 10/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1282 | 19051056 | Trần Anh Duy | 10/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1283 | 19051057 | Hoàng Thị Giang | 12/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1284 | 19051058 | Ngô Thị Hương Giang | 07/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1285 | 19051059 | Nguyễn Thị Hương Giang | 07/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1286 | 19051060 | Nguyễn Trường Giang | 12/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1287 | 19051061 | Vũ Hương Giang | 05/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1288 | 19051062 | Đông Thị Thu Hà | 02/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1289 | 19051063 | Nghiêm Thị Thanh Hà | 05/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1290 | 19051064 | Nguyễn Đức Hà | 06/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1291 | 19051065 | Nguyễn Dương Việt Hà | 08/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1292 | 19051066 | Nguyễn Ngọc Hà | 12/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1293 | 19051068 | Nguyễn Thu Hà | 10/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1294 | 19051069 | Phạm Hoàng Hà | 11/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1295 | 19051070 | Lê Thanh Hải | 04/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1296 | 19051071 | Phạm Hồng Hải | 10/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1297 | 19051072 | Phí Tiến Bắc Hải | 03/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1298 | 19051073 | Văn Thế Hải | 09/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1299 | 19051074 | Nguyễn Thị Minh Hằng | 07/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1300 | 19051075 | Phạm Thị Thúy Hằng | 08/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1301 | 19051076 | Vũ Thu Hằng | 12/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1302 | 19051077 | Phạm Thị Minh Hiền | 12/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1303 | 19051078 | Nguyễn Huy Hiếu | 09/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1304 | 19051079 | Phạm Huy Hiếu | 12/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1305 | 19051080 | Nguyễn Thị Hoa | 01/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1306 | 19051081 | Phạm Thị Hòa | 09/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1307 | 19051082 | Trịnh Thị Khánh Hòa | 03/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1308 | 19051083 | Đỗ Việt Hoàn | 07/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1309 | 19051084 | Bùi Minh Hoàng | 06/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1310 | 19051085 | Mai Huy Hoàng | 07/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1311 | 19051086 | Nguyễn Đăng Hoàng | 05/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1312 | 19051087 | Trần Đức Hoàng | 09/02/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1313 | 19051088 | Nguyễn Thị Hoat | 10/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1314 | 19051089 | Tống Thị Hồng | 01/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1315 | 19051090 | Nguyễn Quang Hợp | 08/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1316 | 19051091 | Nguyễn Thị Thương Huệ | 10/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1317 | 19051092 | Mai Thị Huệ | 06/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1318 | 19051093 | Bùi Quỳnh Hương | 02/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1319 | 19051095 | Đỗ Mai Hương | 02/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1320 | 19051096 | Hoàng Thị Hoài Hương | 12/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1321 | 19051097 | Tào Thị Mai Hương | 06/24/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1322 | 19051098 | Vũ Hoài Hương | 08/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1323 | 19051099 | Đặng Hải Huy | 12/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1324 | 19051101 | Phạm Gia Huy | 05/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1325 | 19051102 | Phạm Mạnh Huy | 02/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1326 | 19051103 | Phan Kế Huy | 04/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1327 | 19051105 | Chu Thị Huyền | 09/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1328 | 19051106 | Đặng Thị Thanh Huyền | 08/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1329 | 19051107 | Đỗ Thị Thanh Huyền | 03/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1330 | 19051108 | Phạm Thị Huyền | 02/02/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1331 | 19051109 | Vũ Thị Huyền | 01/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1332 | 19051110 | Đỗ Đăng Khải | 11/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1333 | 19051111 | Nguyễn Minh Khánh | 03/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1334 | 19051112 | Nguyễn Văn Khánh | 12/15/2000 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1335 | 19051114 | Bùi Trí Kiên | 10/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1336 | 19051115 | Nguyễn Lê Hồng Lam | 11/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1337 | 19051116 | Ngô Thị Quỳnh Lâm | 04/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1338 | 19051117 | Vũ Huy Lâm | 04/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1339 | 19051118 | Đinh Thị Lành | 10/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1340 | 19051119 | Trần Thị Liên | 04/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1341 | 19051120 | Đặng Khánh Linh | 08/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|---------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1342 | 19051121 | Đào Khánh Linh | 12/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1343 | 19051122 | Đào Phương Linh | 06/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1344 | 19051123 | Đỗ Thị Diệu Linh | 03/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1345 | 19051124 | Đoàn Khánh Linh | 10/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1346 | 19051125 | Đồng Thị Thùy Linh | 01/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1347 | 19051128 | Lê Lâm Hồng Linh | 01/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1348 | 19051129 | Lê Thị Phương Linh | 09/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1349 | 19051130 | Lương Thùy Linh | 12/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1350 | 19051131 | Nguyễn Hà Linh | 07/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1351 | 19051132 | Phạm Thị Mai Linh | 03/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1352 | 19051133 | Phan Hải Linh | 11/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1353 | 19051134 | Trần Thùy Linh | 01/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1354 | 19051135 | Trần Thùy Linh | 07/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1355 | 19051136 | Vũ Khánh Linh | 12/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1356 | 19051137 | Vũ Mai Linh | 07/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1357 | 19051138 | Vương Hoàng Lộc | 07/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1358 | 19051139 | Chu Thành Long | 11/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1359 | 19051140 | Lê Đức Long | 11/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1360 | 19051142 | Nguyễn Cẩm Ly | 01/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1361 | 19051143 | Nguyễn Khánh Ly | 12/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1362 | 19051144 | Phạm Thị Tân Lý | 10/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1363 | 19051145 | Lê Thị Ngọc Mai | 07/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1364 | 19051146 | Mai Thị Thanh Mai | 04/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1365 | 19051147 | Nguyễn Cao Hạnh Mai | 04/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1366 | 19051148 | Nguyễn Hồng Mai | 08/31/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1367 | 19051151 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 12/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1368 | 19051152 | Phạm Thị Hồng Mây | 11/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1369 | 19051153 | Trần Lê Bảo Mi | 08/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1370 | 19051154 | Đào Ngọc Minh | 10/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1371 | 19051155 | Đình Lê Ngọc Minh | 08/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1372 | 19051156 | Dương Vũ Quang Minh | 12/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1373 | 19051158 | Nguyễn Đức Minh | 06/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1374 | 19051159 | Nguyễn Thị Hương Mơ | 08/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1375 | 19051160 | Nguyễn Hà My | 12/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1376 | 19051161 | Trần Hà My | 06/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1377 | 19051162 | Đặng Hoài Nam | 05/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1378 | 19051163 | Phạm Vũ Hoàng Nam | 03/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1379 | 19051164 | Chu Thị Nga | 06/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1380 | 19051165 | Đoàn Thị Nga | 05/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1381 | 19051166 | Ngô Thị Hằng Nga | 06/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1382 | 19051167 | Hoàng Hiếu Ngân | 10/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1383 | 19051169 | Đào Hồng Ngọc | 09/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1384 | 19051170 | Doãn Bảo Ngọc | 09/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1385 | 19051171 | Ngô Thị Bích Ngọc | 12/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1386 | 19051172 | Phạm Quang Ngọc | 12/06/2000 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1387 | 19051173 | Hoàng Đức Nguyên | 01/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1388 | 19051175 | Đào Minh Nguyệt | 09/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1389 | 19051177 | Tô Thị Ánh Nguyệt | 11/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1390 | 19051178 | Nguyễn Băng Nhi | 02/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1391 | 19051179 | Nhữ Vũ Uyên Nhi | 10/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1392 | 19051180 | Bùi Thị Thúy Như | 04/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1393 | 19051181 | Lê Phạm Quỳnh Như | 07/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1394 | 19051182 | Bùi Hồng Nhung | 02/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1395 | 19051183 | Lê Hồng Nhung | 03/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1396 | 19051184 | Nguyễn Thị Thanh Nhung | 06/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1397 | 19051185 | Nguyễn Thị Thùy Nhung | 05/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1398 | 19051186 | Nguyễn Thị Oanh | 02/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1399 | 19051187 | Nguyễn Trọng Phúc | 08/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1400 | 19051188 | Đoàn Thị Liên Phương | 02/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1401 | 19051189 | Giang Hoài Phương | 12/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|--------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1402 | 19051190 | Lê Lan Phương | 06/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1403 | 19051191 | Nguyễn Thị Hoài Phương | 12/02/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1404 | 19051192 | Nguyễn Thị Thu Phương | 07/02/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1405 | 19051193 | Phạm Phan Hà Phương | 06/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1406 | 19051195 | Lê Ngọc Phương | 10/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1407 | 19051196 | Vũ Thị Kim Phương | 05/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1408 | 19051199 | Lê Hoàng Sơn | 08/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1409 | 19051200 | Lê Thị Sương | 06/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1410 | 19051201 | Đào Thị Minh Tâm | 05/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1411 | 19051202 | Nguyễn Khắc Tâm | 12/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1412 | 19051203 | Nguyễn Thị Tâm | 06/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1413 | 19051204 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 06/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1414 | 19051205 | Lưu Thị Hoàng Thanh | 06/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1415 | 19051206 | Nguyễn Hoàng Thanh Thanh | 03/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1416 | 19051207 | Phạm Thị Thanh | 09/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1417 | 19051208 | Vũ Hà Thanh | 04/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1418 | 19051209 | Hoàng Phương Thảo | 09/17/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1419 | 19051210 | Lê Phương Thảo | 12/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1420 | 19051211 | Lê Thanh Thảo | 07/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1421 | 19051212 | Nguyễn Phương Thảo | 12/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1422 | 19051213 | Phan Thị Thu Thảo | 05/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1423 | 19051214 | Phùng Thị Thanh Thảo | 10/24/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1424 | 19051215 | Trần Nguyễn Phương Thảo | 02/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1425 | 19051216 | Trần Thị Thảo | 10/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1426 | 19051217 | Nguyễn Thị Thoan | 01/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1427 | 19051218 | Nguyễn Thị Thu | 05/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1428 | 19051219 | Nguyễn Thị Thu | 01/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1429 | 19051220 | Nguyễn Hà Thương | 09/18/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1430 | 19051221 | Tăng Thị Thu Thương | 06/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1431 | 19051222 | Phan Thị Thủy | 10/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1432 | 19051223 | Nguyễn Đặng Thanh Thủy | 07/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1433 | 19051224 | Phạm Thu Thủy | 08/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1434 | 19051225 | Phạm Thị Phương Trâm | 08/11/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1435 | 19051226 | Cao Huyền Trang | 12/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1436 | 19051227 | Đặng Thị Hương Trang | 12/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1437 | 19051228 | Đào Quỳnh Trang | 08/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1438 | 19051229 | Diệp Thị Thu Trang | 04/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1439 | 19051230 | Đỗ Huyền Trang | 01/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1440 | 19051231 | Giang Quỳnh Trang | 09/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1441 | 19051232 | Lại Thị Huyền Trang | 08/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1442 | 19051233 | Lê Nguyễn Thu Trang | 12/02/2000 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1443 | 19051235 | Lê Thu Trang | 11/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1444 | 19051236 | Ngô Thị Hà Trang | 07/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1445 | 19051237 | Nguyễn Hà Trang | 09/26/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1446 | 19051238 | Nguyễn Linh Trang | 01/13/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1447 | 19051239 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 02/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1448 | 19051240 | Nguyễn Thị Minh Trang | 08/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1449 | 19051242 | Trần Thị Thu Trang | 04/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1450 | 19051243 | Trịnh Thu Trang | 10/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1451 | 19051244 | Từ Thị Thái Trang | 03/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1452 | 19051245 | Trần Cao Trí | 02/22/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1453 | 19051246 | Hoàng Xuân Trường | 11/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1454 | 19051247 | Nguyễn Thị Thanh Tú | 07/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1455 | 19051248 | Trần Minh Tuấn | 03/12/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1456 | 19051249 | Nguyễn Anh Tuấn | 04/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1457 | 19051250 | Nguyễn Sơn Tùng | 10/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1458 | 19051251 | Đỗ Thị Ngọc Tươi | 02/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1459 | 19051252 | Đỗ Hoàng Uyên | 03/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1460 | 19051253 | Nguyễn Thị Thảo Vân | 01/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1461 | 19051254 | Phạm Thị Thanh Vân | 02/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1462 | 19051257 | Nguyễn Kim Hải Vũ | 08/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1463 | 19051258 | Nguyễn Quang Vũ | 11/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1464 | 19051259 | Nguyễn Thượng Vũ | 10/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1465 | 19051260 | Phạm Anh Vũ | 09/07/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1466 | 19051261 | Nguyễn Minh Vương | 10/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1467 | 19051262 | Phạm Đức Vượng | 06/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1468 | 19051263 | Hoàng Thị Hải Xuân | 03/08/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1469 | 19051264 | Nguyễn Thị Xuyên | 08/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1470 | 19051265 | Lương Thị Yến | 09/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1471 | 19051266 | Nguyễn Hải Yến | 08/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1472 | 19051267 | Nguyễn Hải Yến | 06/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1473 | 19051268 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | 02/14/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1474 | 19051269 | Phạm Thị Hải Yến | 09/15/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1475 | 19051270 | Trần Thị Yến | 02/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1476 | 19051273 | Lại Thu Hương | 12/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1477 | 19051277 | Ngô Hà My | 04/10/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1478 | 19051283 | Nguyễn Mai Anh | 09/03/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1479 | 19051301 | Phạm Linh Chi | 01/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1480 | 19051303 | Nguyễn Phú Đại | 01/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1481 | 19051307 | Đình Quang Duy | 09/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1482 | 19051311 | Nguyễn Khánh Hà | 03/20/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1483 | 19051313 | Nguyễn Đỗ Phương Hoài | 06/29/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1484 | 19051315 | Đặng Thái Hường | 08/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1485 | 19051320 | Đặng Đình Lâm | 10/16/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1486 | 19051323 | Đỗ Giang Linh | 06/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1487 | 19051324 | Bùi Khánh Linh | 10/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1488 | 19051332 | Trần Quang Minh | 07/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1489 | 19051338 | Vũ Hà Phương | 04/05/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1490 | 19051340 | Vũ Đức Quang | 08/21/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1491 | 19051342 | Hứa Lê San | 10/28/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1492 | 19051344 | Đào Phương Thanh | 08/30/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1493 | 19051349 | Nguyễn Quỳnh Trang | 03/06/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1494 | 19051350 | Nguyễn Anh Tuấn | 10/27/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1495 | 19051353 | Nguyễn Phương Uyên | 09/01/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1496 | 19051364 | Vũ Minh Nguyệt | 08/04/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1497 | 19051374 | Nguyễn Thị Phương Dung | 07/19/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1498 | 19051386 | Trần Thị Kim Nhung | 09/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1499 | 19051389 | Nguyễn Vân Phương | 12/25/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1500 | 19051400 | Nguyễn Tiến Trí An | 07/09/2001 | QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1501 | 19051402 | Đặng Thị Thúy An | 11/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1502 | 19051403 | Phạm Thúy An | 01/13/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1503 | 19051404 | Trần Thành An | 06/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1504 | 19051405 | An Tuấn Anh | 06/10/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1505 | 19051406 | Bùi Đức Anh | 04/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1506 | 19051407 | Bùi Nguyễn Mai Anh | 07/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1507 | 19051411 | Hoa Quỳnh Anh | 09/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1508 | 19051413 | Lại Mai Anh | 11/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1509 | 19051415 | Lê Thế Anh | 06/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1510 | 19051418 | Nguyễn Thị Châm Anh | 03/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1511 | 19051419 | Nguyễn Thị Vân Anh | 05/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1512 | 19051420 | Trần Mai Anh | 03/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1513 | 19051421 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 04/11/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1514 | 19051422 | Trần Ngọc Ánh | 09/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1515 | 19051423 | Hoàng Xuân Bách | 12/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1516 | 19051424 | Lê Sỹ Bách | 12/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1517 | 19051425 | Trần Ngọc Bách | 02/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1518 | 19051427 | Đào Thị Linh Chi | 08/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1519 | 19051428 | Nguyễn Kim Chi | 07/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1520 | 19051429 | Phùng Hà Chi | 09/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1521 | 19051430 | Trịnh Lan Chi | 05/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1522 | 19051431 | Vũ Thành Công | 07/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1523 | 19051432 | Nguyễn Thị Cúc | 06/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1524 | 19051433 | Phạm Đức Cường | 04/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1525 | 19051434 | Hoàng Quốc Đại | 09/12/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1526 | 19051435 | Nguyễn Tiến Đạt | 07/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1527 | 19051436 | Nguyễn Trọng Đạt | 02/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1528 | 19051437 | Đỗ Hồng Diễm | 01/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1529 | 19051439 | Nguyễn Hồng Ngọc Diệp | 08/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1530 | 19051440 | Cao Việt Đức | 09/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1531 | 19051441 | Hà Minh Đức | 09/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1532 | 19051442 | Lê Anh Đức | 05/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1533 | 19051443 | Nghiêm Huỳnh Đức | 05/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1534 | 19051444 | Nguyễn Văn Đức | 02/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1535 | 19051445 | Phạm Thị Kim Dung | 02/03/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1536 | 19051446 | Hoàng Mạnh Dũng | 09/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1537 | 19051448 | Nguyễn Hoàng Dũng | 10/31/1999 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1538 | 19051449 | Trần Văn Dũng | 03/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1539 | 19051450 | Nguyễn Phạm Cẩm Dương | 09/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1540 | 19051452 | Nguyễn Thùy Dương | 10/04/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1541 | 19051454 | Nguyễn Phương Duyên | 01/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1542 | 19051455 | Đoàn Hương Giang | 02/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1543 | 19051456 | Ngô Cảnh Hoàng Giang | 08/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1544 | 19051458 | Trần Nguyễn Nguyên Hà | 12/18/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1545 | 19051459 | Nguyễn Thủy Hằng | 12/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1546 | 19051460 | Ninh Thúy Hằng | 10/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1547 | 19051461 | Chu Thị Tiểu Hạnh | 05/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1548 | 19051462 | Nguyễn Thị Hạnh | 02/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1549 | 19051463 | Nguyễn Minh Hào | 12/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1550 | 19051466 | Đặng Thị Thúy Hiền | 08/10/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1551 | 19051467 | Nguyễn Thị Minh Hiền | 02/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1552 | 19051468 | Trịnh Thị Hiền | 12/24/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1553 | 19051469 | Hà Minh Hiếu | 09/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1554 | 19051470 | Lê Tiên Hiếu | 07/11/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1555 | 19051471 | Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu | 07/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1556 | 19051472 | Kiều Thị Hoa | 03/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1557 | 19051473 | Đinh Thị Thu Hoài | 09/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1558 | 19051475 | Nguyễn Nhật Hoàng | 12/23/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1559 | 19051476 | Vũ Huy Hoàng | 10/12/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1560 | 19051477 | Nguyễn Mạnh Hùng | 06/16/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1561 | 19051478 | Hoàng Việt Hưng | 11/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1562 | 19051481 | Trịnh Vũ Hưng | 09/18/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1563 | 19051482 | Lê Thị Mai Hương | 08/24/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1564 | 19051483 | Lưu Thị Hương | 10/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1565 | 19051484 | Nguyễn Lan Hương | 05/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1566 | 19051485 | Chu Thị Hường | 11/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1567 | 19051486 | Nguyễn Công Huy | 12/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1568 | 19051487 | Nguyễn Văn Huy | 11/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1569 | 19051488 | Đinh Thị Minh Huyền | 05/23/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1570 | 19051491 | Phạm Thị Huyền | 04/12/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1571 | 19051492 | Phan Thị Diệu Huyền | 11/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1572 | 19051493 | Trần Thị Thanh Huyền | 04/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1573 | 19051495 | Nguyễn Quốc Khánh | 02/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1574 | 19051497 | Trần Thị Lâm | 05/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1575 | 19051499 | Hà Nguyễn Phương Lan | 04/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1576 | 19051500 | Lê Phương Lan | 07/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1577 | 19051501 | Nguyễn Thị Lan | 08/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1578 | 19051504 | Cao Khánh Linh | 09/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1579 | 19051507 | Nguyễn Phương Linh | 05/31/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1580 | 19051509 | Phạm Trang Linh | 02/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1581 | 19051510 | Tổng Khánh Linh | 03/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1582 | 19051511 | Trần Phương Linh | 12/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1583 | 19051512 | Trần Thị Linh | 02/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1584 | 19051513 | Nguyễn Thị Hiền Lương | 09/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1585 | 19051514 | Chu Cẩm Ly | 11/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1586 | 19051517 | Vũ Thị Tân Mai | 10/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1587 | 19051518 | Nguyễn Quang Mạnh | 01/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1588 | 19051520 | Đỗ Quang Minh | 05/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1589 | 19051522 | Hoàng Minh | 01/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1590 | 19051524 | Nguyễn Nguyệt Minh | 03/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1591 | 19051527 | Hoàng Thảo My | 12/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1592 | 19051528 | Ngô Thị Trà My | 10/16/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1593 | 19051530 | Chu Thị Mỹ | 09/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1594 | 19051531 | Đỗ Hải Nam | 01/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1595 | 19051533 | Ngô Quỳnh Nga | 10/24/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1596 | 19051534 | Nguyễn Hằng Nga | 08/18/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1597 | 19051536 | Nguyễn Thanh Nga | 09/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1598 | 19051537 | Phạm Thị Phương Nga | 11/10/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1599 | 19051539 | Vũ Quốc Nghĩa | 02/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1600 | 19051540 | Đỗ Thị Ngoan | 06/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1601 | 19051541 | Đặng Hà Hồng Ngọc | 10/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1602 | 19051543 | Đỗ Thị Minh Ngọc | 02/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1603 | 19051544 | Nguyễn Lam Ngọc | 02/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1604 | 19051546 | Nguyễn Thị Tuyết Ngọc | 11/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1605 | 19051547 | Vũ Bảo Ngọc | 12/13/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1606 | 19051548 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | 02/16/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1607 | 19051549 | Phan Thị Thanh Nhân | 08/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1608 | 19051551 | Lã Thị Nhung | 03/15/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1609 | 19051552 | Nguyễn Duy Phong | 05/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1610 | 19051553 | Phạm Doãn Thanh Phong | 09/03/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1611 | 19051554 | Đỗ Minh Phú | 09/18/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1612 | 19051555 | Đỗ Nam Phương | 08/11/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1613 | 19051556 | Ngô Thị Lan Phương | 01/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1614 | 19051557 | Nguyễn Lê Hà Phương | 03/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1615 | 19051559 | Nguyễn Thị Việt Phương | 08/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1616 | 19051560 | Nguyễn Thu Phương | 12/23/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1617 | 19051562 | Phạm Thị Hoài Phương | 04/29/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1618 | 19051563 | Lê Ngọc Phương | 09/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1619 | 19051565 | Lã Tùng Quân | 10/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1620 | 19051566 | Lê Minh Quân | 02/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1621 | 19051567 | Trần Anh Quân | 06/05/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1622 | 19051568 | Vũ Hồng Quân | 05/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1623 | 19051570 | Hoàng Hương Quỳnh | 03/24/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1624 | 19051571 | Lưu Diễm Quỳnh | 07/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1625 | 19051572 | Phạm Ngọc Quỳnh | 01/18/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1626 | 19051574 | Nguyễn Ngọc Tân | 04/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1627 | 19051575 | Nguyễn Nguyên Tân | 06/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1628 | 19051576 | Đỗ Đức Thắng | 08/16/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1629 | 19051578 | Nguyễn Tuấn Thành | 10/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1630 | 19051579 | Phạm Khắc Thành | 12/18/2000 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1631 | 19051580 | Trần Trường Thành | 05/24/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1632 | 19051581 | An Thị Phương Thảo | 10/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1633 | 19051582 | Lại Thị Thảo | 04/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1634 | 19051583 | Lưu Phương Thảo | 12/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1635 | 19051584 | Nguyễn Phương Thảo | 07/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1636 | 19051585 | Phạm Linh Thảo | 11/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1637 | 19051586 | Trần Thị Phương Thảo | 09/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1638 | 19051587 | Nguyễn Phúc Thiện | 10/02/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1639 | 19051590 | Trương Thị Minh Thoa | 01/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1640 | 19051591 | Lê Hoài Thu | 05/09/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1641 | 19051593 | Phùng Văn Thường | 07/03/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|------------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1642 | 19051594 | Nguyễn Thị Thuỳ | 10/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1643 | 19051595 | Dương Thị Phương Thuỳ | 09/14/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1644 | 19051596 | Nguyễn Minh Thuỳ | 04/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1645 | 19051597 | Nguyễn Phương Thuỳ | 01/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1646 | 19051598 | Nguyễn Thị Thuỳ | 02/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1647 | 19051599 | Bùi Thị Thanh Thuỳ | 07/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1648 | 19051600 | Nguyễn Thị Thuỳ | 05/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1649 | 19051601 | Võ Thị Trà | 11/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1650 | 19051602 | Đinh Thị Thu Trang | 05/28/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1651 | 19051604 | Hoàng Thanh Trang | 01/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1652 | 19051605 | Hoàng Thị Trang | 06/30/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1653 | 19051606 | Nguyễn Thị Đào Trang | 03/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1654 | 19051608 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 08/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1655 | 19051609 | Nguyễn Thị Thu Trang | 07/16/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1656 | 19051611 | Nguyễn Thu Trang | 08/01/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1657 | 19051614 | Tạ Ngô Thiên Trang | 10/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1658 | 19051615 | Bùi Thế Trường | 02/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1659 | 19051617 | Phạm Sơn Trường | 08/04/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1660 | 19051618 | Cù Minh Tú | 12/23/2000 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1661 | 19051619 | Lê Hoàng Anh Tú | 08/23/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1662 | 19051620 | Cao Anh Tuấn | 09/11/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1663 | 19051621 | Trần Thị Tươi | 04/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1664 | 19051623 | Phạm Thị Thảo Vân | 01/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1665 | 19051624 | Nguyễn Tường Vi | 08/27/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1666 | 19051626 | Nguyễn Long Vũ | 03/06/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1667 | 19051627 | Bùi Hà Vy | 11/13/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1668 | 19051628 | Nguyễn Lưu Anh Xuyên | 01/07/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1669 | 19051629 | Nguyễn Hải Yến | 08/22/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1670 | 19051630 | Nguyễn Thị Hải Yến | 08/20/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1671 | 19051631 | Nguyễn Thị Hải Yến | 10/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

| STT | Mã sinh viên | Họ tên | Ngày sinh | Lớp | Định mức | Miễn / giảm | Học phí phải nộp | Nộp tại BIDV | Học phí còn nợ |
|------|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------|----------------|
| 1672 | 19051634 | Trần Thị Tố Uyên | 06/08/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1673 | 19051643 | Lê Huy Cường | 01/21/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1674 | 19051645 | Nguyễn Võ Dương | 04/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | 4,900,000 | 12,600,000 | 12,600,000 | - |
| 1675 | 19051646 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 12/17/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1676 | 19051657 | Hoàng Bá Khôi Nguyên | 01/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1677 | 19051659 | Lê Phương Thảo | 07/19/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1678 | 19051664 | Phạm Phương Anh | 03/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1679 | 19051665 | Phạm Hồng Nhung | 01/26/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1680 | 19051685 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | 10/11/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1681 | 19051690 | Nguyễn Lê Uyên | 11/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1682 | 19051691 | Nguyễn Lê Vy | 11/25/2001 | QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1683 | 19051695 | Nguyễn Trùng Dương | 08/25/2000 | QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |
| 1684 | 19051700 | Kim Jae Hoon | 02/06/1995 | QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23) | 17,500,000 | - | 17,500,000 | 17,500,000 | - |

Danh sách gồm 1684 sinh viên